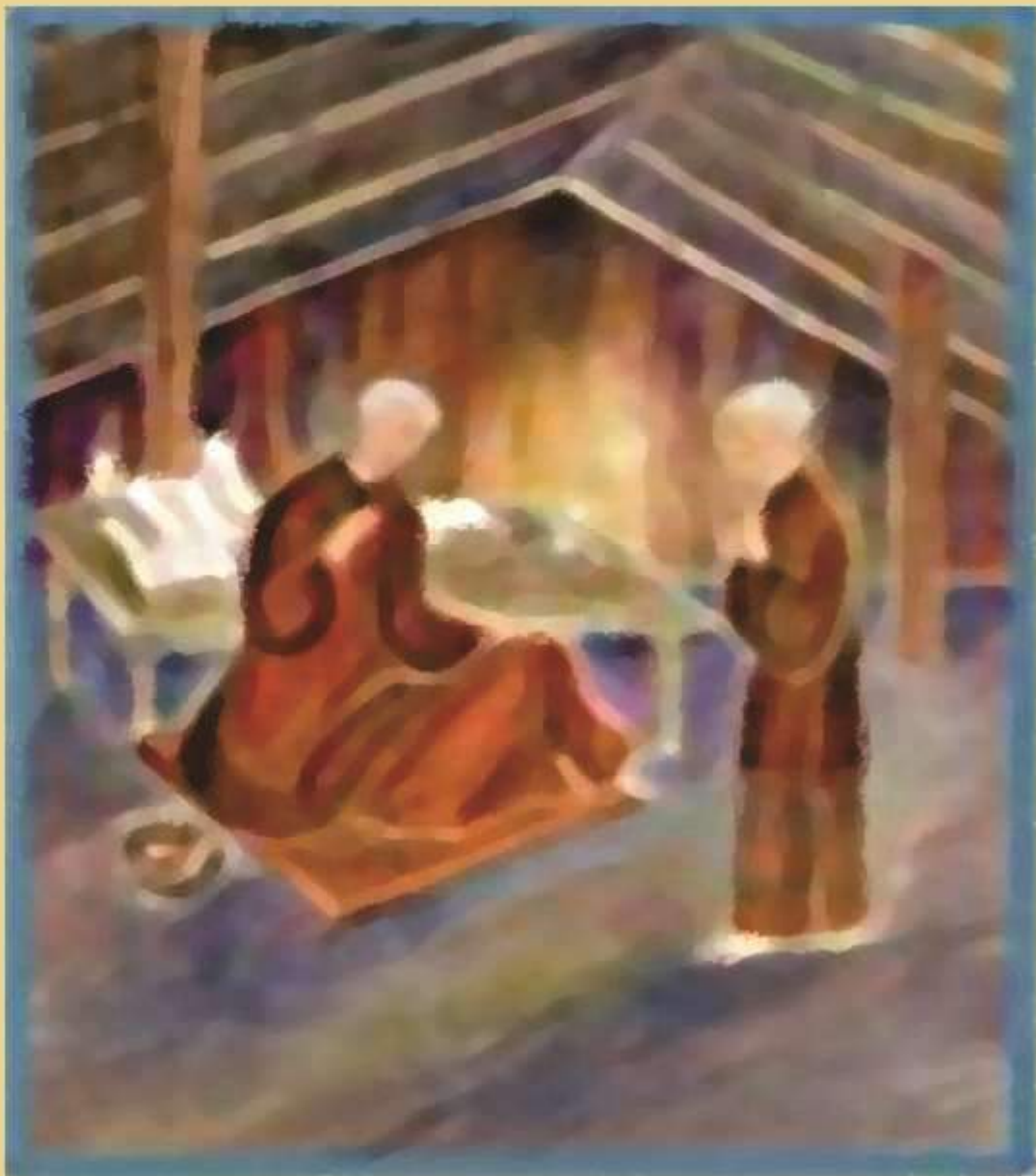


THÍCH NHẤT HẠNH

TÌNH NGƯỜI

TRUYỆN CỦA TÁC GIẢ KHI CÒN LÀ CHỦ ĐIỆU



LÁ BỒI

Mục lục

Những hạt cơm của Phật.....	3
Chiếc áo.....	7
Dì Tư.....	11
Tiếng chuông Giao Thừa.....	16
Giọt nước cành dương.....	23
Tình người	32
Giữ bò.....	40
Chú Dương	45
Trả về.....	50
Công án.....	56

Những hạt cơm của Phật

Cứ đúng mười hai giờ trưa chú Tâm Mãn, trình trọng trong chiếc áo năm thân màu lam, mang bình bát đựng cơm cúng Phật đặt lên bàn giữa của Tổ đường và nhắc tôi một câu:

- Đến giờ cúng Ngọ rồi, thưa chú.

Nói xong chú mỉm cười nhìn tôi rồi lui xuống nhà dưới để lo buổi Ngọ thực cho đại chúng. Tôi cũng mỉm cười hoan hỷ lại với chú và buông bút lông, xếp chõng kinh sách lại chỗ cũ để sửa soạn đi cúng dường.

Ở chùa, phận sự của tôi trong buổi trưa là dâng cơm cúng Phật. Chú Tâm Mãn thì lo phụ giúp dưới nhà trù và sau khi dọn trai phạn, chõ cơm cúng Phật xong thì đánh ba tiếng bản hiệu lệnh để báo giờ Ngọ thực.

Hôm nay chú Tâm Mãn mang bình bát lên với một nét mặt trầm tư. Nụ cười mọi hôm không còn nữa. Tôi đỡ lấy bình bát trên tay chú, nói lời cảm ơn, và nhìn chú trở lui xuống nhà dưới. Chúng tôi trang nghiêm và buồn bã hơn, vì một cái tang nhỏ đã xảy ra cho chúng tôi từ ngày hôm qua.

Trước đây nửa tháng, một hôm sau khi cúng Phật xong, tôi đi tắt những cây đèn nến trong chùa, Khi đến gần bàn Phật để tắt ngọn bạch lạp cắm trên cặp chân đèn đồng cao, tôi thấy từ trong bình bát nhảy ra một chú thần lẩn, miệng tha mấy hạt cơm. Đôi mắt sáng như hai chấm thủy tinh, nhìn tôi như hoảng sợ. Tôi không xua đuổi, nhưng chú thần lẩn cũng chạy mất về phía sau tượng Phật.

Ngỡ là chỉ một lần thôi, nhưng đến hôm sau, khi tắt đèn, tôi cũng lại thấy chú thần lẩn từ trong bình bát phóc ra, Cũng hai con mắt sáng hai chấm thủy tinh nhìn tôi kinh hoàng, cũng cái miệng nhỏ tha theo vài hạt cơm trắng muốt.

Đến hôm sau nữa, tôi để ý rình. Mang theo bình bát đặt lên bàn Phật, tôi chưa mở nắp vôi. Tôi thắp nến, thắp hương, kính cẩn lạy Phật như thường lệ, thỉnh ba tiếng chuông rồi mới mở nắp bình bát. Chưa thấy

tầm dạng chú đầu cả. Tôi nhẹ nhàng khai chuông mõ, và xướng bài cúng hương, rồi tụng chú Đại bi, nhưng kia, lấp ló phía sau đỉnh trầm, xuất hiện hai chấm sáng như thủy tinh. Tôi bình tĩnh tụng tiếp chú Đại bi và làm như không hay biết gì cả. Chú thần lẩn tiến tới, tiến tới dần. Chiếc đầu nhỏ bé đã ngóc lên miệng bình bát. Phút chốc, chú đã nhảy vào nằm gọn trong bình bát.

Hôm ấy tôi đọc bài Cúng dường không được nhất tâm chút nào. Nghĩ đến cơm dâng cúng Phật đang bị một con thần lẩn vọc phá, tôi tưởng như mình đã mang tội bất kính đối với Tam Bảo. Tôi thấy giận cái chú thần lẩn quái nghịch kia, giận vì nó đã làm cho tôi rối loạn vì một việc không đâu. Miệng đọc bài Cúng dường mà tâm cứ xao động; có lúc tôi định đứng dậy đuổi quách con thần lẩn kia đi, nhưng hình như có một thế lực nào bắt tôi quỳ tụng cho hết bài Cúng dường và Hồi hướng.

Hôm sau tôi quyết không mở nắp bình bát nữa. Sau khi thắp đèn, đốt hương, tôi quỳ xuống, khai chuông mõ và cúng dường như thường lệ. Vẫn đôi chấm thủy tinh xuất hiện sau đỉnh trầm, vẫn chú thần lẩn của mọi hôm bò dần đến bình bát, nhưng đôi mắt kia đã trông thấy chiếc bình bát đậy nắp, ngo ngác nhìn ngược xuôi. Cuối cùng chú thần lẩn trở về lối cũ phía sau đỉnh trầm.

Trong sát na thứ nhất, tôi thấy sung sướng vì đã trả được cái thù hôm qua, nhưng qua sát na thứ hai, tâm hồn tôi bỗng nhiên xao xuyên băng khuâng, hối hận. Có một cái gì hình như sự tàn nhẫn, nhỏ nhen, thấp kém, đang làm cho lòng tôi vẫn đục. Tôi khổ tâm quá. Tôi không dám nhìn đức Phật khi tôi mang bình bát đi ra.

Trưa hôm ấy, tôi cáo mệt, không xuống thọ trai. Độ một giờ trưa, chú Tâm Mãn lên thăm:

- Chú mệt nhiều không? Em nấu cháo cho chú xoi nhé.

Tôi kéo chú Tâm Mãn ngồi xuống bên đôn và nhìn chú, tôi hỏi:

- Này tôi đố chú nhé: hôm nào mình cũng dâng cơm cúng Phật, thế Phật có thọ hưởng không?

- Đã gọi là “hương” thì không phải “ăn”.
- À thì ra thế, nhưng này chú Mãn ạ...
- Chú nói gì cứ nói, em xin nghe.
- Tôi tưởng Phật không “ăn” mà cũng không “hương”.
- Thì em cũng nghĩ như chú đấy. Bởi vì có một hôm đem bình bát để xới cơm cúng Phật, em sức nghĩ rằng chúng ta cúng Phật chẳng phải là cúng cơm cho Phật mà cúng tấm lòng thành của chúng ta cho Phật mà thôi.

Tôi nắm chặt tay chú Mãn:

- Phải, chú nói đúng lắm. Mỗi ngày đều tưởng nhớ Phật, xem như đức Phật còn tại thế nên chúng ta mới cúng dường. Sự cúng dường cốt ở trong tâm mà thôi, vì trong kinh có dạy “cúng Phật thì công đức vô lượng”.
- Thôi để bây giờ em đố lại chú nhé: tại sao trong kinh lại có câu “cúng dường chúng sinh tức là cúng dường chư Phật”? Nhưng thôi em đùa đấy, chỉ là một câu kinh em không hiểu đem ra hỏi chú đấy chứ không dám đố chú đâu.

Tôi lặng yên, không dám trả lời. Câu hỏi của người em đồng sư làm cho tôi choáng váng. Vấn đề giản dị như thế mà tôi đã không giải quyết được một cách dễ dàng. Bản nguyện của Đức Phật là cứu khổ ban vui cho mọi loài chúng sinh. Làm cho chúng sinh bớt đau khổ tức là làm vui lòng chư Phật. Tại sao tôi lại đập nắp bình bát không cho con thần lẩn lấy bớt vài hạt cơm để nuôi thân?

- Kìa, sao chú không trả lời em? Chú Tâm Mãn nhắc. Tôi cười:
- Nghĩa là cứ mở nắp cho thần lẩn tự do vào chứ gì.

Thấy bộ tịch ngơ ngác không hiểu ất giáp gì của chú Mãn, tôi bật cười và kể lại cả câu chuyện cho chú nghe. Tôi cũng không quên cảm ơn chú đã nhắc cho tôi một lối giải quyết hợp lý. Nét mặt chú tươi lên; chú nói:

- Nếu thế tại sao mỗi khi cúng Phật, ta không đem theo ít hạt cơm để dưới chân bình bát? Chú thần lẩn của sư huynh sẽ bằng lòng với những hạt cơm đó mà không quấy phá đến cơm cúng Phật nữa.

Thật là thần diệu. Chúng tôi thích ý nắm tay nhau, nhưng không dám cười vang, sợ gây nên tiếng ồn trong các phương trượng mà đại chúng đang nghỉ ngơi.

Hôm qua, sau giờ ngộ, tôi nắm tay chú Mãn, báo tin cho chú biết con thần lẩn của chúng tôi đã chết.

- Tôi đang đốt trầm thì nghe một tiếng “chạch” trên nền đá. Đến nơi đã thấy nó chết rồi chú ạ.
- Nhưng chắc đâu đó là con thần lẩn của chúng ta độ nợ?
- Sao lại không chắc hả chú? Cho đến hôm qua, nghĩa là đã mười hôm nay, hôm nào nó cũng tha cơm cả. Thế mà hôm nay, mấy hạt cơm tôi đặt dưới chân bình bát vẫn còn nguyên vẹn...

Chú tâm Mãn an ủi tôi:

- Thôi chú ạ, em chắc rằng một khi con thần lẩn đã biết ăn cơm, nó sẽ không ăn kiến ăn mối. Nó đã không gây tội ác, nó được ăn cơm Phật thì chắc nó cũng được vãng sinh... Chúng ta cầu nguyện cho nó.

Tôi nghĩ đến một kiếp sống chúng sinh. Một chút sống nhỏ bé và bè bọ nổi lên trên biển hiện tượng, rồi chìm lặng trong quên lãng nghìn đời.

Tâm trí chìm đắm trong những suy tưởng siêu hình, tôi chậm rãi đáp lời chú Tâm Mãn:

- Phải, chúng ta nên cầu nguyện cho nó...

Chiếc áo

Có những chiếc áo không bao giờ xấu và cũ. Tôi có một chiếc áo nâu đã sờn rách và bạc màu, nhưng tôi quý hơn tất cả những chiếc áo khác của tôi. Tôi không thấy chiếc áo ấy xấu và cũ một tí nào, trong khi các bạn đồng học đồng tu của tôi gọi nó là “chiếc áo ba mươi bảy kiếp khổ hạnh”. Suốt thời gian theo học Phật ở chùa Báo Quốc tôi đã dùng chiếc áo kia với một sự ưa thích mặn nồng. Chiếc áo ấy nay đã rách quá, không còn mặc được nữa, nhưng tôi vẫn giữ kỹ bởi vì đó là một kỷ niệm quý giá trong đời xuất gia thiếu niên của tôi.

Không thấy nó xấu và cũ, bởi vì tôi thường đem cả cái tinh thần chủ quan của tôi mà nhìn ngắm nó, sử dụng nó. Cái áo đó hơi rộng bởi vì chính là áo của thầy cho tôi, mà nhất là thầy tôi cho đúng vào lúc tôi đang sửa soạn một tâm trạng chân thành để phát nguyện sống đời giải thoát.

Hồi ấy tôi xin vào chùa để học làm điệu, nghĩa là xin tập sự xuất gia. Lúc tôi xin vào, thì số lượng đại chúng đã là gần hai mươi vị, phần nhiều là các vị đã tu học lâu năm. Học làm “điệu” như tôi chỉ có ba người. Chú Tâm Mãn vào sau tôi một năm. Thế là bốn. Chúng tôi học chung, làm việc chung. Công việc của chúng tôi nặng nề nhất, bởi vì tuổi tu của chúng tôi ít hơn. Năm thứ nhất, chúng tôi học công phu, luật Sa di. Năm thứ hai, chúng tôi học Luật giải và những bộ kinh phổ thông. Năm thứ ba, trong số bốn điệu tôi và chú Mãn được xem luôn luôn học khác hơn cả. Chúng tôi hy vọng được làm lễ thế độ trước. Làm lễ thế độ là được chính thức thọ giới xuất gia. Chúng tôi chờ đợi giờ phút ấy như chờ đợi một sự thành công rực rỡ. Riêng tôi, tôi mong mỗi giờ phút ấy còn hơn một thí sinh mong mỗi giờ phút tuyên bố kết quả một cuộc thi sau bao năm học tập.

Giờ phút ấy, cuối cùng, đã đến... Một buổi chiều gánh củi về nhà, tôi được chú Tâm Mãn báo tin mừng. Thầy tôi (vị Thượng Tọa) sẽ cho tôi chính thức thọ giới xuất gia trước khi gọi tôi về Phật Học Đường Báo Quốc. Một mình tôi thôi, bởi vì chỉ có tôi đủ điều kiện tuổi tác và khả

năng nhập học. Chú Tâm Mãn vì còn nhỏ, thua tôi hai tuổi, thành thử dù có sức học nhưng cũng chưa được chính thức làm lễ thế độ.

Trong niềm vui mang ít nhiều bông bột của tuổi thiếu niên ấy, tôi cảm thấy lớn hẳn lên, quan trọng hẳn lên. Chú Tâm Mãn chia với tôi niềm vui ấy một cách sốt sắng chân thành. Ngày khai giảng Phật Học Đường sắp đến. Chúng tôi bàn soạn với nhau về mọi công việc. Riêng về lễ thọ giới, đã có các Thầy lo liệu cho, tôi chỉ việc ôn lại cho thuộc lòng bốn quyển luật Sa di mà thôi. Chúng tôi bàn nhau gửi thư về nhà xin một số tiền nhỏ để nhờ dì Tư đi chợ Bến Ngự mua một ít hương trầm hoa quả để cúng Phật trong ngày lễ thọ giới của tôi. Nếp và đậu chúng tôi nhờ dì Tư nấu xôi chè cúng dường đại chúng chư tăng để kỷ niệm một ngày đáng ghi nhớ nhất trong đời xuất gia học đạo. Nhưng nhà thì xa, gửi thư về không biết có kịp không. Chúng tôi bày tỏ mối lo ngại với dì Tư, dì Tư đã già. Dì cười với hai hàm răng sún rất là dễ thương: “Các chú cứ gửi thư đi, nếu tiền không đến kịp, tôi sẽ lấy quỹ của nhà bếp mà mua cho các chú, rồi mình sẽ bù vào sau”. Thế là chúng tôi mừng rỡ, lên sửa soạn rương kinh sách. Chú Mãn ôm từng chồng giấy vàng bạc bỏ vào rương tôi. Những giấy vàng vạc là do người thập phương đem dâng cúng chùa. Thầy tôi dặn đừng đốt, để dùng mà viết kinh. Suốt mấy năm nay chúng tôi đã tập chữ và chép kinh trên giấy ấy mà học. Chú Tâm Mãn chùng sợ tôi ra tường thiếu giấy viết, nên ôm bỏ đầy một góc rương của tôi.

Lễ thọ giới của tôi được định vào bốn giờ khuya mai. Tôi hôm nay, khi cùng đại chúng đi công phu tịnh độ ra, tôi thấy thầy tôi ngồi trên bồ đoàn, trang nghiêm khâu lại một đường rách của một chiếc áo nâu cũ, bên ánh sáng lung linh của cây đèn bạch lạp. Thầy tôi ngồi bán già, ung dung đưa những mũi kim qua lần áo vải. Tuy đã già, nhưng mắt Thầy còn sáng và dáng ngồi của Thầy còn thẳng. Tôi và chú Tâm Mãn dừng lại ở cửa phương trượng, ngắm cái cảnh tượng đẹp đẽ trang nghiêm ấy một lúc lâu. Dưới ánh sáng trong trẻo của ngọn bạch lạp, bên chiếc án thư đặt một chồng kinh Hán tự, thầy tôi có dáng dấp tự tại và trang nghiêm của một vị đại Bồ Tát đương sống những phút trầm tư.

Mãi một lúc sau, chúng tôi mới nhẹ nhàng bước vào phương trượng. Thấy động, thầy tôi ngừng lên. Thấy chúng tôi, người sẽ gạt đầu cúi xuống với đường kim nửa chừng. Chú Tâm Mãn thưa:

- Bạch Thầy xin Thầy đi nghỉ kéo khuya ạ.

Thầy tôi không ngừng lên:

- Để Thầy khâu lại cái áo tràng nâu để sáng mai cho chú Quán mặc.

Bây giờ tôi mới hiểu tại sao hồi chiều thầy tôi đã mất cả một buổi soạn lại những chiếc áo cũ. Thì ra thầy tôi tìm một chiếc áo lành lặn nhất trong số đó, rồi khâu lại một vài đường rách để cho tôi. Ngày mai tôi sẽ được mặc, lần đầu tiên, một chiếc áo tràng. Ba năm nay chúng tôi chỉ mới được mặc áo năm thân màu lam. Thọ giới xuất gia, tôi sẽ được phép mặc thứ áo quý giá ấy, thứ áo mà trong luật gọi là áo giải thoát - giải thoát phục. Tôi run run bạch lại:

- Bạch Thầy, để chúng con nhờ dì Tư chúng con khâu cũng được.
- Không, thầy muốn tự tay thầy khâu lại cho con.

Im lặng, Chúng tôi vòng tay lễ phép đứng hầu một bên, không dám nói thêm một lời nào nữa. Một lát sau, thầy tôi, mắt vẫn không rời mũi kim, lên tiếng:

- Các chú có nghe trong Kinh dạy rằng ngày xưa có một vị đại đệ tử chỉ nhờ khâu y mà chúng ngộ không? Để thầy nói cho nghe. Vị đại đệ tử ấy thường tìm sự thích thú an lạc trong việc vá lại những chiếc y đã rách, vá lại cho mình và những bạn đồng tu. Mỗi khi đâm qua một mũi kim, ngài làm phát sinh một tâm niệm lành, một tâm niệm giải thoát. Cho đến một ngày kia, khi mũi kim vừa thấu qua làn vải, ngài liền thấu suốt được một pháp môn thâm diệu, và trong sáu mũi liên tiếp, ngài chứng được lục thông.

Tôi ngược nhìn Thầy tôi với một niềm kính mến vô biên. Thầy tôi với đạo phong uy nghi thế kia thì dù chưa chứng được lục thông đi nữa

cũng đã lên đến một trình độ giải thoát tự tại mà không biết bao nhiêu lâu nữa, chúng tôi mới mong đạt đến được.

Nhưng chiếc áo đã khâu xong. Thầy tôi ra hiệu cho tôi lại gần. Người bảo tôi mặc thử. Chiếc áo đối với tôi hơi rộng, nhưng không phải vì thế mà tôi không cảm thấy hân hoan đến gần chảy nước mắt. Tôi cảm động, vì sống trong đạo giải thoát tôi đã tiếp nhận được một thứ tình thiêng liêng, trong sáng; một thứ tình êm nhẹ thanh thoát đượm ngát hương vị lý tưởng đã từng nuôi dưỡng chí nguyện của tôi trong suốt bao nhiêu năm trường xuất gia tu học.

Tôi tiếp nhận cái áo của thầy tôi trao cho mà như tiếp nhận được cả niềm khuyến khích vô biên kèm theo một tình thương dịu dàng, kín đáo. Giọng nói của thầy tôi lúc ấy có thể là giọng nói êm dịu nhất mà tôi đã được nghe:

- Thầy tự khâu lấy cho xong để sáng mai con có áo mà mặc.

Thật là đơn sơ, nhưng tôi cảm động vô cùng khi tôi nghe câu ấy. Thân tôi tuy lúc ấy không quỳ trước đức Phật, miệng tôi lúc ấy tuy không đọc lời đại nguyện độ sinh, nhưng lòng tôi lúc ấy thật đã phát lời thệ nguyện rộng sâu để sống cuộc đời phụng sự. Chú Tâm Mãn đã nhìn tôi với một cái nhìn cảm mến. Vũ trụ của chúng tôi giờ phút ấy thật là một vũ trụ của hương hoa.

Cho đến bây giờ. Tôi đã bao nhiêu lần may thêm áo mới. Những chiếc áo nâu sau này, chiếc nào cũng có một thời gian được ưu đãi rồi cũng có một thời gian bị lãng quên, nhưng chiếc áo nâu cũ rách năm xưa bao giờ cũng giữ được địa vị thiêng liêng của nó. Ngày xưa, mỗi lần tôi mặc áo là tôi nhớ đến Thầy tôi. Ngày nay, chiếc áo rách quá không còn dùng được nữa, nhưng tôi còn giữ nó đấy để nhiều lúc trầm tư nhớ lại một kỷ niệm êm đẹp của thời xưa.

Dì Tư

Không biết dì Tư xuất gia từ độ nào. Chỉ nghe nói rằng dì vào chùa đã lâu lắm, hồi Hòa thượng chưa viên tịch. Năm nay dì đã già lắm, có lẽ trên 60. Răng của dì chỉ còn lại năm ba cái, nhưng dì còn mạnh khỏe lắm. Dì ở chung với dì Bang trong một cái liêu nhỏ, phía nhà Trù. Hai dì lo việc bếp núc để giúp đỡ phần nấu nướng cho chư Tăng. Dì Bang khó tánh hơn, nên chúng tôi ít gần, còn dì Tư thì luôn luôn hoan hỷ. Dì thương chúng tôi lắm. Chú Tâm Mãn và tôi khi có chuyện gì hay, thường đến thuật lại với dì. Bao giờ dì cũng đái chúng tôi một nụ cười dễ dãi, hiền hậu. Mỗi khi cười nhiều, đôi mắt dì nheo lại gần như nhắm. Dì không biết quốc ngữ. Chú Tâm Mãn dỗ ngon dỗ ngọt bảo dì học, nhưng dì vẫn nhứt quyết không chịu:

- Thôi, các chú nghĩ bi chừ tui học tiếng Tây mần chi? Tui già rồi. Các chú mới cần học cho hung để sau ni làm việc cho đạo. (Tôi xin dịch: Thôi! Các chú nghĩ: bây giờ tôi học tiếng Tây làm gì? Tôi già rồi. Các chú mới cần học cho nhiều, để sau này làm việc cho đạo).

Chú Mãn cười:

- Ấy, ai bảo dì học tiếng Tây dâu? Chúng tôi khuyên dì học chữ quốc ngữ mà. Chữ quốc ngữ là chữ của nước mình.

Nhưng dì không nghe. Bởi vì dì không thể tin rằng cái thứ chữ viết bằng bút sắt mà lại là cái chữ của mình được. Chữ của nước mình, theo dì, là chữ “an nam”, chữ viết bằng bút lông kia.

Về chữ “an nam” thì dì cũng biết vò vẽ. Nghĩa là dì có thể đọc chập chững được bài Thập phương hay bài Nhất tâm quy mạng. Dì rất siêng năng. Không có thời tịnh độ nào là dì không đi. Mỗi khi gần đến giờ tịnh là dì lo rửa mặt, rửa tay thật sạch sẽ. Dì mặc chiếc áo rộng màu lam, cổ đeo một tràng hạt huyền đen nhánh, chân đi đôi guốc lẹp lẹp. Dì kéo lê đôi guốc từ dưới bếp lên lầu chuông, rồi thì từ lầu

chuông, dì đi chân không vào chùa đứng nép vào một góc để chờ đợi chúng thẳng đường hành lễ.

Dì rất ham học. Dì đã thuộc lòng Di Đà, Hồng Danh Khế Thủ và Quy Mạng. Dì muốn học Lăng Nghiêm. Chú Tâm Mãn và tôi sợ dì không thể nào thuộc được Lăng Nghiêm, bởi vì chú Lăng Nghiêm dài bằng năm sáu chú Đại bi. Làm sao mà dì học thuộc cho nổi, khi mà dì đã già rồi, trí óc dì đã lắm lắm hay quên rồi! Nhưng dì tha thiết quá, thành khẩn quá. Chúng tôi đành phải chiều dì. Thế là chú Tâm Mãn lấy một xấp giấy vàng bạc, đóng cho dì một cuốn tập. Tôi dán thêm cho dì hai cái bìa cứng phết nước nâu. Mỗi ngày tôi viết trên sách ấy mấy câu, bắt đầu từ Diệu trạm tổng trì bất động tôn... Chữ viết rất lớn, một chữ to gần bằng hộp diêm. Tôi nói:

- Bắt đầu từ hôm nay, chú Mãn chỉ cho dì học, mỗi ngày một câu. Dì siêng năng thì chừng ... năm tháng có thể học thuộc được kinh này.

Dì cười, mắt híp lại và hai hàm răng sún vẫn rất dễ thương:

- Năm tháng không xong thì bảy tháng. bảy tháng không xong thì một năm. Chú đừng lo tôi không thuộc.

Rồi dì học rất siêng năng, Chú Mãn cứ tiếp tục chỉ cho dì học, ba bốn hôm như thế. Cho đến hôm thứ năm, khi chú Mãn sắp sửa chỉ bài mới, tôi liền đến “khảo hạch”, bắt dì đọc lại bài cũ. Bị thầy bắt trả bài một cách bất ngờ, học trò luống cuống ngay. Thế là dì đọc không trôi tám câu đã học. Tôi nói:

- Không được. Học như thế này thì không bao giờ thuộc được Lăng Nghiêm, Rồi cứ học sau quên trước, học trước quên sau, đến bao giờ thuộc được.
- Rửa thì thưa chú, chú có cách chi học cho mau thuộc, chú chỉ biểu cho tui học với.

Tôi nói:

- Bây giờ thì thế này. Mỗi ngày học vài câu. Hôm nay chỉ bài, ngày mai dò lại. Mà dò không thuộc thì bắt học lại bài cũ. Cứ ba bữa thì học ôn một lần. Dì chịu không?
- Chịu.
- Vậy thì bữa nay bắt đầu học lại. Hôm nào không thuộc thì bị phạt.
- Phạt thì tôi cũng chịu phạt, bởi vì học mà không sợ phạt thì mần rãng cho mau giỏi, nhưng mấy chú tính phạt mần rãng? Quý hương thì tôi quỳ không nổi, bởi vì đầu gối yếu hung (yếu lằm) rồi.

Tôi cười:

- Ai bắt dì quỳ hương bao giờ. Để nghĩ ra cách khác.

Dì lại cười:

- Thừa các chú, các chú cứ nghĩ đi.

Tôi đang nghĩ đến các lỗi phạt ở trường học, nào “Cồng xin” (consigne), nào chép bài, nào quét lớp... thì bỗng chú Mãn phá lên cười. Tôi vội mắng:

Ấy chết, không được cười lớn, chú Mãn! Quý Thầy nghe, quý Thầy rầy chết. Phải học hạnh trang nghiêm, chớ bao giờ cười lớn như thế.

Chú Mãn cố nín cười:

- Em đang nghĩ đến một lỗi phạt, mà đã nghĩ ra rồi nên bật cười không thể ngăn cản được.

Tôi hỏi:

- Chú nghĩ ra cách nào, nói thử xem.
- Thế này nhé, mỗi khi dì không thuộc, thì dì phải cung cấp cho hai anh em mình bốn khuôn đậu phụ chiên để ăn trong bữa cơm ngọ.

Dì Tư cười gằn ngã sắp, nhưng tôi tán thành ngay:

- Phải đấy, tôi đồng ý với cái lỗi phạt đó.

Cái món ăn thích nhất của chúng tôi là đậu khuôn (đậu phụ) chiên. Chùa nghèo, thành thử phần lớn các bữa ăn đều là đạm bạc. Một bữa cơm có đậu phụ đối với chúng tôi, là một bữa cơm “lý tưởng” mà dì Tư lại có thể là tác giả của những bữa cơm lý tưởng ấy! Bởi vì dì giữ cái phần đi chợ, mua các thức ăn. Bốn khuôn đậu (hay hai thôi cũng quý rồi) dành riêng cho chúng tôi! Thật là một điều hy hữu. Chúng tôi thường chấp tác ngoài vườn chùa từ mười tới mười hai giờ, và thường trở về chùa ăn cơm sau đại chúng. Một mâm cơm nhỏ đợi hai chúng tôi ở trên ghế quá đường mỗi khi chúng tôi về muộn. Nếu trên mâm cơm ấy mà thỉnh thoảng “ngự” một đĩa đậu khuôn rán thì thú biết chừng nào!

Cái lỗi phạt mà chúng tôi mới phát minh ra, chúng tôi rất bằng lòng nó. Dì Tư cũng bằng lòng. Ấy thế là thỉnh thoảng chúng tôi được thưởng thức trong bữa cơm những miếng đậu phụ thơm tho và ngon lành. Chú Tâm Mãn còn ít tuổi nên có lúc không nhịn được cười, cứ vừa ăn vừa khúc khích. Tôi cũng muốn cười, nhưng thấy mình lớn hơn, đành phải “lập nghiêm”:

- À ra cái chú Tâm Mãn này, ăn cơm không quán “ngũ quán” mà cứ cười mãi nhé!

Có một độ, dì Tư thuộc bài luôn luôn. Chúng tôi không có dịp phạt và vì thế, đậu khuôn cũng vắng trên mâm cơm, tôi nói với chú Tâm Mãn trong một bữa cơm trưa:

- Lâu nay không có đậu khuôn chú Mãn nhỉ.

Chú Mãn ghé miệng vào tai tôi thầm thì. Tôi gật đầu và mỉm cười:

- Đồng ý với chú.

Thế là buổi chiều hôm đó, dì Tư phải học đến bốn câu. Tôi chắc thế nào ngày mai dì cũng “bị phạt”. Trưa ngày hôm sau, vào giờ “chỉ tịnh” tôi xuống bếp tìm mượn cây dao nhíp lên rọc giấy đóng sách, thì

thấy dì đang dựa lưng vào thành cối ngũ gặt, tay cầm quyển kinh. Nghe tiếng động, dì ngồi ngay dậy. Tôi hỏi:

- Sao dì không vào nghỉ trưa một chút kéo mệt? Dì đi nghỉ đi, để chiều làm việc. Chiều nay còn đi kiếm thêm củi nữa nhé.

Dì nói nhỏ:

- Tui phải học cho thuộc không thì chiều ni bị chú Mãn phạt. Nguy lắm.

Tôi cười:

- Nguy gì! Chỉ tốn công chiên đậu phụ mà thôi.

Nhưng dì gọi tôi đến gần, hạ giọng:

Chiên đậu thì không tốn công mô, nhưng mà lâu nay tiền chợ hằng ngày thầy thủ khố (quản lý) phát chừng mực lắm. Năm nay lúa ruộng của chùa thâu được không bao lắm. Tiền không đủ mua rau cho đại chúng, thì lấy mô để mà mua đậu khuôn nộp phạt.

- Vì vậy mà dì cố học bài cho thuộc để khỏi bị phạt chớ gì?

Dì gật. Cái gật đầu có vẻ dăm chiêu, nhưng rồi dì lại cười. Nghe dì nói, và nhìn cái cười của dì, tôi thấy hơi hối hận. Rồi cảm thấy thương dì vô hạn. Tôi nói:

- Tôi và chú Mãn sẽ bỏ cái lỗi phạt ấy từ nay. Sẽ tìm cách phạt khác. Từ nay dì đừng chịu phạt đậu khuôn nữa nhé. Thôi dì cất sách mà đi nghỉ một lát kéo mệt.

Dì Tư vui vẻ làm theo ngay. Tôi vào phòng chú Mãn, thăm thì với chú câu chuyện vừa xảy ra. Rồi tôi dí một ngón tay lên trán chú:

- Chỉ tại chú đấy nhé.

Chú Mãn nhìn tôi hơi trách móc, và nói như làm nũng:

- Thế ai bảo chú đồng ý với em?

Tiếng chuông Giao Thừa

Chúng tôi đinh ninh rằng chúng tôi là những người hồi cư sớm nhất, nhưng không phải. Về đến địa hạt Dương Xuân Thượng, chúng tôi biết rằng đã có nhiều gia đình về trước chúng tôi đến cả nửa tháng. Trên con đường núi đưa về chùa, cỏ mọc che cả lối đi. Chú Tâm Mãn dẫn đầu đoàn người hồi cư, có vẻ nóng nảy hơn ai hết. Thật ra, trong số sáu người hồi cư, không ai là không mong cho mau về đến chùa. Xa chùa đã mấy tháng, chúng tôi không mong sao được. Những người lớn tuổi điềm đạm và lặng lẽ nhất cũng tỏ vẻ sốt ruột. Chúng tôi về chùa như một đoàn thám hiểm núi rừng: mọi người phải vạch cỏ bẻ lau cho có lối đi Tất cả đều mặc áo ngắn, kể các thầy. Áo tràng và áo nhật bình chúng tôi đều cuốn bỏ chung với những dụng cụ, mang trên vai hoặc xách nơi tay. Tất cả đều mệt mỏi rã rời. Chúng tôi đã trải qua năm sáu ngày đi bộ đường trường còn gì! Về gần đến chùa bao nhiêu lo ngại hình như đã tiêu tan. Xóm làng rải rác trên các nẻo núi đồi tuy còn mang nặng vẻ lặng lẽ khiếp sợ, nhưng cũng đã phảng phất có sinh khí. Chúng tôi thấy nhẹ nhõm cả tâm hồn.

- Chùa kia rồi!

Chú Tâm Mãn buột kêu lên một tiếng vui mừng. Dưới bóng những cây thông cao vút, mái tam quan của chùa hiện ra như một hình bóng quen thuộc và thân yêu từ những tiền kiếp xa xưa nào. Không ai là không cảm động. Tôi băn khoăn không biết dì Tư có an ổn không, có còn mạnh khỏe trong cảnh đạn lửa toi bời. Hồi chúng tôi được giấy buộc phải tản cư, dì Tư đã nhất quyết xin ở lại chùa. Chúng tôi khuyên can thế nào cũng không được.

- Xin các Thầy và các Chú cứ về quê để mà lánh nạn. Các Thầy và các Chú cần sống để làm việc cho đạo. Tôi xin ở lại giữ chùa. Không can gì đâu, tôi già cả rồi, Với lại dù có gì đi nữa, tôi cũng không tiếc.

Chúng tôi dùng đến cả uy lực nữa, nhưng cũng không lay chuyển được dì. Cuối cùng, phải để cho dì ở lại. Tôi đã cẩn thận chỉ chỗ cho

dì ẩn núp mỗi khi có tiếng súng nổ. Tôi cũng đã chỉ cách cho dì giấu gạo và thức ăn ở một nơi kín đáo. Xong cả đầu đầy và sau khi cầu Phật cho dì ở lại bình yên, tôi mới theo các Thầy và các Chú lên đường.

Vì vậy nên khi trở về, tối cứ bồn khoăn lo ngại mãi, không biết dì ở nhà có bình an không. Nhưng nỗi lo ngại liền biến mất khi chúng tôi bước vào tam quan chùa. Từ xa, tôi nhận ra bóng dì Tư với chiếc áo nâu dài bạc màu, đang múc nước bên suối. Chú Mãn gọi tên dì thật to. Dì bỏ thùng xuống nhìn lên. Khi thấy bóng các Thầy và chúng tôi, dì lật đật chạy ra, và cảm động quá dì không nói năng được. Dì chỉ khóc.

Mái chùa bị đạn hư hỏng mất nhiều chỗ. Tường chùa cũng lỗ đố những vết đạn. Cảnh vật có vẻ tiêu điều hơn trước. Tuy nhiên ngoài những vết đạn kia, chùa không bị thương tích nào quá nặng đến nỗi phải hư đổ như những nơi khác. Nỗi vui mừng thứ nhất của chúng tôi và của dì Tư là số người tản cư trở về không hao thiếu một người nào.

Hôm chúng tôi trở về chùa là hôm hăm bảy tháng chạp. Cho đến chiều hôm đó, chúng tôi mới được ăn một bữa cơm nóng sốt và thơm tất, do dì Tư sửa soạn. Trong mấy tháng trời, chúng tôi ăn uống thiếu hụt kham khổ; không có bữa nào có thể gọi được là bữa, Một lít tương làm thức ăn cần thiết thì đã được pha loãng bao nhiêu lần trong những lít nước muối. Những chén cơm trộn đến hai phần ba khoai sắn bao giờ của được “tiêu thụ” một cách ít oi chùng mực. Thêm vào đó cái khổ không giường không chiếu làm cho chúng tôi ai cũng ốm và đen.

Sau khi dùng cơm, tất cả đều ngủ vùi một giấc mê mệt cho đến sáng. Qua ngày hôm sau, chúng tôi mới bắt đầu chương trình “kiến thiết”. Những đồ đạc trong chùa đều được lau chùi sửa soạn lại. Chúng tôi quyết dọn phòng xá, sắp đặt những đồ vật ngổn ngang. Định sửa soạn để ăn một cái Tết hồi cư.

Và suốt ngày hôm ấy, chúng tôi vui vẻ như đã thấy nét mặt của hòa bình. Nhưng tối đến, không khí chiến tranh và của chết chóc trở lại. Tiếng súng nổ ran bốn phía. Đạn bay vèo vèo trên mái ngói. Mọi người ngồi yên trong liêu phòng, cửa đóng kín mít. Thỉnh thoảng, ánh sáng của một trái châu từ đèn canh bắn lên, chiếu qua những kết cửa. Tiếp đến, những tràng liên thanh nổ ròn liên tiếp.

Tôi ngồi với chú Mãn trong nhà hậu, bên ánh đèn dầu lù mù. Chúng tôi nghĩ đến cảnh tượng chết chóc đang diễn ra bên ngoài và cùng lặng lẽ niệm Phật cho những người xấu số, nhưng rồi thời khắc qua. Đêm hăm tám trở lại yên tĩnh, nhưng một sự an tĩnh luôn luôn bị đe dọa.

Từ hôm trở về chùa đến nay, buổi tối và buổi khuya chú Mãn không thỉnh đại hồng chung nữa. Bởi vì dì Tư không cho. Dì bảo rằng có một buổi tối (hồi chúng tôi đi khỏi) vừa lên lầu thỉnh được năm sáu tiếng chuông thì dì nghe có tiếng động bên dưới. Lật đật chạy xuống, dì thấy năm sáu ông tây đang hung dữ đi vào. Họ chỉ súng vào dì đe dọa và ra hiệu không cho dì thỉnh chuông nữa. Có lẽ họ sợ rằng tiếng chuông là một ám hiệu của địch quân. Hay có lẽ vì họ ghét không muốn nghe tiếng đại hồng chung cũng nên. Từ đó, mỗi buổi tối và buổi khuya, dì không dám thỉnh chuông nữa. Tối hôm chúng tôi về, dì đã căn dặn chú Mãn.

- Buổi tối và buổi khuya mà không có tiếng chuông thì thấy nhạt nhẽo làm sao ấy. Dì chép miệng.

Mà thực thế. Không có gì nhạt nhẽo và lạnh lùng bằng những buổi tối thiếu tiếng đại hồng chung. Không khí trong chùa trở nên buồn tẻ. Núi rừng cũng tăng vẻ hoang dại. Tiếng dế trở nên dày đặc và thê lương hơn. Ở chùa, thường thường mỗi buổi khuya chúng tôi thức dậy lúc bốn giờ. Sau khi rửa mặt rửa tay xong, chúng tôi ngồi bán già trên “đơn” của mình, lắng nghe tiếng đại hồng chung và thực hành phép tĩnh tọa hay niệm Phật. Bây giờ, buổi khuya không có tiếng chuông. Chúng tôi thấy thiếu một cái gì rất quan trọng. Tôi không ngồi tĩnh tọa được nữa. Hai ba bữa nay, chúng tôi phải rời “đơn”, ra

bàn thấp đèn bạch lập ngồi học bên nhau để tìm sự ấp áp và cũng để quên rằng chùa không thỉnh chuông. Những buổi tụng niệm công phu cũng trở nên thiếu thốn buồn tẻ. Tiếng chuông gia trì nhỏ quá, yếu đuối quá, không đủ sức xua đuổi bầu không khí âm đạm và lặng lẽ của núi đồi, trong những buổi đêm tối đen và những buổi khuya mịt mờ sương phủ.

Tuy nhiên chúng tôi không muốn để cho cái Tết trở về trong không khí buồn tẻ âm u ấy. Vâng lời các Thầy, chúng tôi đem lư trầm, chân đèn và các đồ thờ lau chùi cho thật bóng. Dì Tư đã nhân khi rảnh việc, đi chặt về những lá chuối. Dì đã ngâm nếp và đỗ xanh.

- Thế nào tôi cũng nấu được một nồi bánh tét cho các chú xem. Ấy thế là dì bắt tay vào việc. Chúng tôi vui lòng giúp đỡ dì. Nhưng đến hôm hăm chín Tết, chú Mãn có một ý rất hay:
- Mình làm mứt ăn Tết, thưa chú.

Thoạt tiên tôi không biết nên làm mứt với cái gì. Nhưng chú Mãn giải thích ngay:

- Mình chỉ làm mứt “bình dân” thôi, bằng khoai lang và bằng củ sắn mì.

Chúng tôi liền hăng hái thực hành ngay. Khoai và sắn thì thiếu gì ngoài vựa chùa.

Dì Tư sợ người ta vào đào trộm sắn, đã chặt sát gốc tất cả vườn sắn từ mười lăm hôm nay. Những đợt sắn non vừa lên chừng một tấc tây; đứng ngoài nhìn vào, người ta tưởng đó là một vườn sắn trồng chừng một tháng. Sắn một tháng làm gì đã có củ! Nhờ thế vườn sắn đang còn nguyên vẹn, chưa bị đào trộm như vườn khoai.

Đường thì chúng tôi nhờ dì Tư mua thứ đường đen, ở cái chợ xép họp tạm dưới đồi Dương Xuân. Dì Tư đã khéo léo mua thêm một ít vừng. Thứ mứt của chúng tôi chẳng qua là một thứ khoai ngào, có trộn vừng rang. Thế thôi! Nhưng như thế cũng đã là sang chảnh đối với một cái Tết hồi cư nghèo khổ.

Điều an tâm nhất là chúng tôi đang còn lúa để xay ăn dần cho đến mùa gặt sang năm. Trước hồi tản cư, sáu bảy thầy trò đã hì hục đem chôn lúa sau vườn, trong những cái chum sành rất lớn. Chúng tôi đào dần lên từng chum, xong lấp đất như cũ. Sang năm, ruộng chùa thế nào cũng cung cấp kịp cho chúng tôi.

Đêm ba mươi. Nồi bánh chưng sôi sùng sục ở giữa nhà. Tất cả đều bắt ghế ngồi quanh đồng lửa, từ các Thầy các Chú cho đến dì Tư. Trời hơi lạnh. Một vài tiếng súng lẻ tẻ. Chúng tôi ngồi thức và nói chuyện, đợi giờ đón giao thừa và lạy vía Đức Di Lặc. Ngoài kia, trời tối như hũ nút, chỉ có một vài vì sao lộ ra yếu ớt trên nền trời đen kịt.

Tết năm nay, chúng tôi chỉ có bảy người. Bởi vì trên đường trở về, vị Thượng tọa thầy tôi và bốn thầy khác đã thuận bước ghé thăm một ngôi chùa cổ bị tàn phá. Chúng tôi ba thầy và ba trò đã trở về trước. Mãi cho tới hôm nay, Thượng tọa chưa thấy về.

Ngồi bên đồng lửa, tôi nghĩ nhiều đến vị trưởng lão đáng kính ấy. Hôm tản cư, thầy khuyên chúng tôi lên đường, nhưng chính thầy tôi lại không đi. Thật ra, trong đại chúng không ai muốn đi tản cư cả. Nhưng lệnh đã đưa ra, bắt toàn xóm tản cư, chùa cũng không thể không đi. Đại chúng đã bạch rằng Thượng tọa không thể ở lại một mình, và nếu Thượng tọa ở lại, tất cả cũng đều nhất tâm ở lại, mặc dù trái với lệnh chính quyền. Cuối cùng, Thượng tọa phải miễn cưỡng theo các thầy để đi lánh nạn. Ngài nói:

- Nếu quả đại chúng đã gây nhân tai nạn thì dù ta có lánh đi đâu cũng không trốn khỏi tai nạn.

Lời nói ấy, tôi còn ghi nhớ mãi và bây giờ tôi mới nhận được tất cả sự thật mà nó hàm chứa. Biết bao gia đình nghèo đã an toàn khi họ ở lại. Biết bao gia đình giàu có đã tan rã thảm thương vì đi lánh nạn. Đi lánh nạn, những người này lại tìm thấy tai nạn. Nói như lời của dì Tư mà đúng: “Thời này, tai ương hoạn nạn đầy đường. Lấy đức mà đo chứ không thể lấy sự giàu có khôn ngoan mà đo được”. Có lẽ chiếc áo giáo phòng thân chắc chắn nhất là tâm đức của mình, là sự ăn ở theo

lễ phải của mình. Họạ phước đều do con người tự tạo ra, không phải do một sự tình cờ nào đưa đến.

Dì Tư đã vớt ra khỏi nồi những chiếc bánh tét đầy đặn, hơi lên nghi ngút, bánh đã chín. Giò cúng giao thừa cũng sắp đến. Chúng tôi sửa soạn hành lễ.

Trầm hương xông ngát. Tôi ra đứng ở gác chuông, nhìn ra bốn phía. Núi rừng đen kịt. Vài ngôi sao lung linh như sắp rụng. Nhìn ra xa, không thấy có một bóng đèn. Có lẽ xóm làng tỉnh thức, đang đóng chặt các cửa để cúng lễ tổ tiên, đón chào giờ phút giao thừa. Lặng lẽ, chú Tâm Mãn đến gần tôi:

- Không có lý mà lễ giao thừa lại không có chuông trống Bát Nhã.

Tôi bàng hoàng như tỉnh giấc. Ủ, không có lý mà lễ giao thừa lại thiếu chuông trống Bát Nhã? Mọi năm mỗi lần cúng lễ giao thừa, chùa đều đánh chuông trống bảy hồi, và tiếng chuông trống Bát Nhã bao giờ cũng mở đầu cho những tràng pháo đón mừng năm mới vang dội từ xóm làng bao bọc chung quanh và dưới chân các đồi núi. Năm nay, cố nhiên không ai dám đốt pháo rồi, nhưng không lẽ chuông trống giao thừa lại im tiếng nữa sao. Chúng tôi lại đưa mắt nhìn ra ngoài. Đồi núi xóm làng chìm trong bóng tối nặng nề, u tịch. Giao thừa làm sao trở về trong bầu không khí trĩu nặng khiếp sợ và lo âu?

- Hay là chúng ta cứ đánh chuông trống như thường lệ? Tôi hỏi.

Chú Tâm Mãn nhìn tôi lo âu:

- Lỡ ra Tây xách súng chạy vào bắn thì sao?

Tôi lặng thinh, nhưng nghĩ đến một năm dài u ám sắp trở về, tôi lại mạnh dạn:

- Không lo, họ cũng biết chắc hôm nay là ngày Tết Âm lịch, ta cứ đánh. Không khí nặng nề quá, làm sao năm mới dám về cho được? Ta cứ đánh chuông trống, chú ạ. Nó vào, tôi biết tiếng Tây, để tôi giải thích cho.

Thấy tôi cương quyết, chú Tâm Mãn vững tâm đi sang lầu trống.

Boong... boong...

Nhè nhẹ, tiếng đại hồng chung bắt đầu theo nhịp trống ngân lên. Tiếp theo, những tiếng trống oai hùng như sấm dậy mở đầu cho những tiếng đại hồng chung ngân vang sung sướng. Bảy hồi chuông báo động cả đêm khuya tịch mịch, tung bừng đón tiếp một mùa Xuân mới. Xen lẫn trong tiếng chuông trống ngân vang, có tiếng kinh trầm trầm dậy theo tiếng mõ đều đều của các Thầy đang hành lễ. Tiếng chuông gia trì ấm áp, theo trầm hương quyện ngát cảnh chùa.

Chú Tâm Mãn một tay vịn vai tôi, một tay chỉ ra ngoài:

- Này chú xem.

Bốn phía, thấp thoáng những ngọn đèn của xóm làng trở dậy cúng giao thừa. Có lẽ cửa nhà nào cũng đã mở rộng. Núi đồi mất hẳn vẻ hoang dại, trở nên hiền lành. Tiếng đại hồng chung oai nghiêm và ấm áp, đã xua đuổi những bóng hình sợ hãi và đánh tan u tịch. Tất cả xóm làng đều đã cảm thấy Xuân về trên đất nước ly loạn.

Đại hồng chung vẫn khoai thai điểm từng tiếng rành rọt. Âm thanh ngân dài, ấm áp và thuần hậu. Chúng tôi trở vào, quỳ dưới Phật đài, cùng với đại chúng tha thiết dâng lời cầu nguyện, cầu nguyện cho một mùa Xuân đất nước an

Giọt nước cành dương

Cho hay giọt nước cành dương

Lửa lòng rưới tắt mọi đường trần duyên...

(Nguyễn Du)

Đúng vào hôm tôi vừa ở Phật Học Đường Báo Quốc về thì Vĩnh đến thăm. Anh đến mang cho tôi một chồng sách Phật viết bằng tiếng Pháp mà anh mới gọi mua tận xứ xa. Anh cũng không quên mang tặng chú Tâm Mãn một cuốn tự điển Pháp Việt mới xuất bản, bởi vì anh biết chú Mãn đang cần cuốn này để học thêm Pháp văn.

Vĩnh cười nói với chú Mãn:

- Pháp văn của chú đã khá lắm rồi đấy. Truyện của Alphonse Daudet mà chú có thể đọc không cần tự điển rồi cơ mà, nhưng mà Hán văn của tôi còn tệ lắm. Học chóng quên qua. Chẳng biết bao giờ tôi có thể đọc được sách Hán văn như các chú.

Tôi cũng cười:

- Anh chẳng lo. Cứ chịu khó theo phương pháp của tôi đã bày mà học. Với cái thông minh của anh, có lẽ chẳng bao lâu anh vượt được cả chú Mãn nữa đấy.

Vĩnh thông minh thật. Độ tôi còn ở chùa (chưa vào nội trú Phật học đường), mỗi tuần anh đến hai lần học với tôi, thế mà chỉ trong vòng ba tháng thôi, anh đã có thể đọc nháp nhem được quyển “Phật giáo sơ học khóa bản” viết bằng chữ Hán. Anh học chữ Hán bởi vì anh cố công muốn nghiên cứu giáo lý đạo Phật. Anh chịu khó đáo để. Gần đến kỳ thi tú tài phần hai rồi mà anh vẫn không bỏ Hán văn. Anh bảo:

- Đậu hay không đậu chả cần lắm. Cần giỏi Hán văn để mà nghiên cứu đạo Phật cho được đã.

Người thanh niên vui tính ấy đã xem chúng tôi hơn cả anh em ruột thịt. Chúng tôi quen biết anh trong một trường hợp khá đặc biệt. Nụ cười của Vĩnh thật có duyên. Khuôn mặt anh sáng sủa, thông minh. Đôi mắt hiền dịu, bộc lộ được cả những cảm tình thành thật của anh. Anh rất vui tính. Trong giọng nói ấm áp của anh thỉnh thoảng được điểm thêm một tiếng cười trong trẻo.

Sáu tháng đã qua, từ ngày chúng tôi biết anh. Chú Mẫn rất có cảm tình với Vĩnh. Vài ba hôm không thấy anh tới, chú đã nhắc. Bởi vì Vĩnh thành thực, dễ thương và vui tính lắm. Nói chuyện với anh, ai cũng mến ưa anh. Ấy thế mà cậu con trai kia đã có lần chán đời, suyết “cắt tóc đi tu” cơ đấy. Viết chuyện riêng của anh lên đây, không biết Vĩnh có giận hay không, nhưng tôi nghĩ rằng có lẽ anh không giận.

Hôm ấy, tại chùa Linh Quang (Hiếu) có đại hội bất thường của Giáo hội Thừa Thiên, Thượng tọa và các thầy Tỳ kheo đều đã đi dự hội từ hồi sáng. Chùa vắng, chỉ còn có chú Tâm Mẫn và tôi ở nhà. Tôi đang chép bài thì chú Tâm Mẫn vào báo có một người khách.

- Một thanh niên. Anh ấy hỏi thầy nhưng thầy đi vắng. Em không biết có nên mời anh ấy ở lại không.

Tôi buông bút, đáp:

- Chú cứ mời người ta ở lại đi. Mời vào nhà Lạc nghĩa ngồi chơi. Lát nữa tôi ra nhé.

Một lát sau, tôi mặc áo dài đi ra. Chàng thanh niên vẫn ngồi nhìn bức họa đức Quán Thế Âm, nét mặt trầm tư. Thấy tiếng động anh ngoảnh lại và đứng dậy. Tôi mời anh ngồi, rót nước mời anh uống và hỏi anh có chuyện gì gấp cần phải thưa Thầy ngay không. Anh vội vàng trả lời không có việc gì cần lắm. Thế rồi anh lại ngồi yên. Tôi cũng ngồi yên, không hỏi thăm gì nữa, để mặc cho anh ngồi ngắm một cách thiếu tự nhiên những đồ vật trang trí trong nhà.

Anh chợt hiểu:

- Chú đi tu đã được mấy năm rồi, thưa chú?

Tôi nhìn anh đáp:

- Dạ, tôi xuất gia đã gần ba năm rồi.
- Chú xuất gia từ lúc mấy tuổi?
- Mười chín.
- Thế là năm nay chú hăm hai. Tôi cũng mới hăm ba, suýt soát tuổi chú.

Và anh làm thân ngay:

- Vậy xin chú cứ xem tôi như anh em và đừng giận nếu tôi có hỏi những câu có vẻ tò mò nhé.

Tôi cười:

- Đâu dám, anh cứ hỏi.

Trầm ngâm một lát, anh thân mật:

- Vì sao chú đi xuất gia?

Tôi dương mắt nhìn anh, và hơi khó chịu một tí, nhưng tôi làm vui ngay và trả lời một cách thẳng thắn:

- Vì tôi mến đạo Phật, mến nếp sống giải thoát.
- Vì sao chú mến nếp sống giải thoát?
- Tôi sinh trưởng trong một gia đình Phật tử. Tôi được đọc một ít sách báo Phật học và tự nhiên thấy ưa thích đời sống thanh tịnh giải thoát, nhất là khi biết rằng đời sống ấy có thể giúp ta tìm hiểu chân lý.

Anh chăm chú nghe tôi nói, và cố gắng giấu một nét mặt u buồn. Anh thở dài thật nhẹ, sợ tôi nghe thấy. Cuối cùng anh khẽ hỏi:

- Tôi có người bạn cũng muốn xuất gia, nhưng bạn tôi không biết muốn đi tu phải có điều kiện gì.

- Bạn anh năm nay bao nhiêu tuổi.
- Cũng trạc tuổi chú và tuổi tôi.
- Có phải anh hỏi điều kiện xuất gia cho bạn anh không?
- Vâng. Anh trả lời nghe có vẻ ấp úng.
- Bạn anh còn đi học?
- Vâng, nhưng cũng sắp thôi, bạn tôi học Đệ nhất, đậu bán phần năm ngoái. Vậy thưa chú, chú cho biết muốn đi tu, bạn tôi phải có những điều kiện nào?

Tôi trả lời ngập ngừng:

- Kể ra điều kiện thì cũng không có điều kiện gì nhiều...

Rồi đột ngột, tôi hỏi:

- Bạn anh có bị thất vọng trong một cuộc tình duyên nào đó không?

Câu hỏi của tôi đến một cách bất ngờ quá làm anh lúng túng ngập ngừng, và luống cuống nữa. Tôi thương hại:

- Bởi vì nếu bạn anh bị thất tình, anh ấy sẽ không được xuất gia đâu.
- Vì sao thế, thưa chú?
- Bởi vì bạn anh không thể sống nổi đời sống của người tu.
- Sao lại không sống nổi.
- Vì đó là một người thiếu nghị lực. Anh ấy thất tình, anh ấy muốn đi tu, thì cũng như có một số người thất chí chán nản khác muốn rời bỏ trốn tránh cuộc đời. Thất vọng mà chán nản, ấy là không có nghị lực, mà đã không có nghị lực thì làm sao có thể sống được cuộc đời của nhà tu trường kỳ gian khổ? Gian khổ đây không phải là một ít cực khổ thể xác. Gian khổ mà chúng tôi

muốn nói đây là khả năng chịu đựng những thử thách cố gắng để đạt đến mục đích của cuộc đời tu đạo. Nếu bạn anh vì thất tình mà đi tu, thì sớm muộn gì bạn anh cũng xuất tục mất thôi.

- Xin chú cho biết lý do.
- Trước hết, phải nói rằng bạn anh vào chùa mang theo cả một tâm trạng đen tối, buồn nản đến cực độ, mà như thế là cả một cái tội. Khởi đầu của một cuộc đời mà đen tối như thế thì toàn thể cái cuộc đời mới như thế nào? Trong khi người khác và chùa với một tâm niệm thành khẩn trong sáng để phát nguyện sống đời giải thoát thì bạn anh lại vào chùa với ý niệm trốn bỏ xa lánh cuộc đời. Đạo Phật không phải là chỗ dung chứa những tâm hồn đen tối đó, anh ạ.
- Nhưng đạo Phật che chở cho những tâm hồn khổ đau.
- Cái đó thì có, nhưng che chở bằng nhiều cách, chứ không nhận vào đoàn thể tăng già một phần tử không theo đuổi mục đích tăng già.
- Xin chú cho biết mục đích ấy là gì?
- Như tôi đã nói với anh, mục đích đó là giải thoát giác ngộ cho mình và cho những kẻ khác. Ở đây bạn anh không có mục đích ấy. Bạn anh chỉ muốn lánh đời mà thôi, nhưng đạo Phật đã có ra vì cuộc đời: tu như chúng tôi là để đào luyện cho có một căn bản đạo đức giác ngộ, để trước hết cứu khổ cho tự mình, sau lại, để giúp đỡ cho mọi người.
- Biết đâu sau này, bạn tôi sẽ học theo để có được mục đích đó?
- Cái đó chưa thể nói trước, nhưng nếu bây giờ bạn anh vào chùa bạn anh sẽ khổ đau hơn ở đời nhiều. Sống trong cảnh thanh tịnh, chúng tôi thấy an lạc và giải thoát; nhưng bạn anh sẽ khổ sở điêu đứng vì cái khung cảnh vắng vẻ thanh tịnh của chùa. Càng vắng vẻ, bạn anh càng sống với nội tâm, càng sống với nỗi thất vọng đau khổ của mình. Rồi thì mỗi khi nghe một tiếng

chuông, bạn anh lại sâu héo thêm lên một chút. Chúng tôi nghe chuông thì lại càng thấy tâm hồn thanh tịnh, còn bạn anh nghe chuông thì sẽ thấy toàn sâu thẳm, bởi vì tâm hồn của bạn anh bệnh hoạn, không lành mạnh như tâm hồn của những người khác...

Giờ ngộ, chú Mãn đã cúng Phật xong. Người khách trẻ rất tiếc phải bỏ nửa chừng câu chuyện, nhưng tôi ân cần mời anh ở lại thọ trai. mắt anh sáng lên. Bữa ngộ trai hôm ấy chỉ có ba chúng tôi. Chú Tâm Mãn đã tô điểm cho bữa cơm của chúng tôi một món măng hầm mà chú đã nhờ dì Tư sửa soạn hồi nãy.

Ngộ trai xong, Vĩnh (trong bữa cơm chúng tôi đã biết tên anh là Vĩnh) muốn tiếp tục câu chuyện, chúng tôi ba người đưa anh ra ngoài núi, ngồi dưới rặng thông. Tôi giới thiệu chú Mãn với Vĩnh, và chúng tôi trò chuyện thân mật với Vĩnh như đã quen biết anh từ lâu lắm.

Vĩnh hỏi:

- Chú đã có đọc cuốn “Thế rồi một buổi chiều” của Nhất Linh chưa?

Tôi đáp:

- Vâng có đọc. Anh nhắc đến cuốn ấy tức là anh đã hiểu. Cô sư nữ của Nhất Linh cũng đã vì thất tình mà đi tu đấy, và sống trong cảnh thanh tịnh, nghe tiếng chuông, cô đã chẳng thấy tâm hồn êm ả chút nào, mà trái lại, càng thấy khổ đau tan nát thêm. Thành ra, khi cô bỏ chùa ra đi... với một người chiến sĩ, chúng ta cũng không ngạc nhiên mấy, nhưng cũng may, đó chỉ là nhân vật tiểu thuyết... Có thêm một nhân vật như thế thì đạo Phật chỉ lấy làm xấu hổ mà thôi.

Lời nói vô tình đó khiến Vĩnh đỏ mặt. Anh quay đi, làm bộ nhìn phía tháp chùa, nhưng chú Tâm Mãn đã tinh ý nhận thấy, chú nói lảng đi:

- Các thầy chắc hẳn đến chùa mới về.

Bỗng Vĩnh quay lại:

- Vậy thì thưa chú, bạn tôi không nên xuất gia?
- Vâng, rất không nên. Bạn anh chỉ nên vùng vẫy để mau thoát khỏi cái vỏ tâm lý đen tối đang úp chụp lấy anh ấy mà thôi. Đời vẫn đẹp, nhưng bạn anh không còn thấy đẹp. Anh thử nhìn chúng tôi, chúng tôi sống ở đây một cách vui vẻ, và có thể nói yêu đời nữa. Chúng tôi có lý tưởng. Lý tưởng ấy là đạo Phật. Chúng tôi chỉ chán ghét có một điều. Đó là dục vọng si mê. Chúng tôi muốn sống với một lý tưởng thật đáng gọi là lý tưởng. Nghĩa là động lực thúc đẩy lý tưởng ấy không phải là dục vọng. Bạn anh cần thoát ra ngoài cái tâm trạng thất tình càng sớm càng hay. Bởi vì anh ấy có thể còn có lý tưởng của mình và cũng cần phải lành mạnh để phụng sự cho lý tưởng ấy.

Chú Mãn cười hỏi Vĩnh:

- Thất tình mà đi tu thì có đáng ghét không hở anh?

Vĩnh khẽ đáp:

- Đáng thương thì phải hơn.
- Thương hại ấy.
- Vâng thương hại cũng được. Còn hơn là ghét. Vậy bây giờ nếu bạn tôi không có ý muốn đi tu nữa thì chú có ghét nữa không, chú Mãn?
- Cái ấy anh hỏi chú Quán.

Tôi cười:

- Cố nhiên là không ghét nữa, mà trái lại, chúng tôi sẽ có rất nhiều cảm tình, và nếu anh ấy lại chịu khó lâu lâu đến chùa để học cho rõ những chủ trương của đạo Phật, thì anh em mình còn đãi cơm chay là khác nữa đấy.

Vĩnh vui cười:

- Vậy thế nào tôi cũng đem bạn tôi đến. Bạn tôi sẽ yêu các chú lắm.

Hai ngày sau, Vĩnh đến, nhưng đến có một mình. Thì ra bạn của anh và anh chỉ là một người. Anh đến với một vẻ mặt tươi trẻ hơn:

- Cảm ơn chú đã giải thoát cho tôi ra khỏi một tâm trạng hắc ám. Lời nói của chú cũng như đời sống của chú đã đánh bật đi rất nhiều những sắc thái buồn nản của tâm hồn tôi. Hôm ấy trở về, tôi suy nghĩ rất kỹ về những lời nói của chú, và tôi thấy tôi suýt chết đuối trong cái tâm trạng chủ quan đen tối của tôi. Tôi thấy những câu thơ sau đây rất đúng và phù hợp với lời khuyên của chú:

*Tandis que tout change pour toi, la nature est la même,
Et là même soleil se lève sur tes jours...*

- Nhưng tôi chưa tin rằng tâm hồn anh đã lành mạnh hoàn toàn.
- Vâng, nhưng tôi có thể nói là đã thuyên giảm một cách phi thường. Đã hơn hai tháng nay, tôi khổ đau điên cuồng...
- Nhưng bây giờ, anh đã được thấm nhuần một vài giọt nước dương chi của Phật. Tôi mong anh học Phật thêm nữa để thấy cái đẹp siêu thoát của đạo Từ Bi.

Vĩnh bày tỏ rằng anh đã từng nghe nói về triết lý siêu việt của đạo Phật, nhưng anh chưa được am hiểu một tí gì về giáo lý ấy.

- Tôi muốn sẽ có được dịp tìm hiểu đạo Phật nhiều hơn. Sách Việt và Pháp không có bao nhiêu. Chỉ có một cách là học chữ Hán. Lâu nay tôi có nhiều thành kiến sai lầm quá. Tôi tưởng đạo Phật là nơi nương náu của những tâm hồn khổ đau, chán nản.

Tôi khuyên anh học chữ Hán và bảo đảm sẽ bày cho anh học. Thế là mỗi tuần, anh đến chùa hai bận. Trong giờ nghỉ ngơi, chúng tôi thường đưa nhau ra núi chuyện trò. Tôi nói cho Vĩnh nghe về lịch sử đạo Phật, và vai trò Phật giáo trong văn hóa Việt Nam. Anh say sưa

nghe kể lại những thời đại hưng thịnh của thừa Lý Trần và đã từng tỏ bày ý kiến xây dựng lại một nền Phật giáo dân tộc.

- Một ngày kia, anh nói, có thể tôi cũng xuất gia, nhưng bây giờ đây, tôi cần cố gắng nhiều để có một sức học căn bản về đời và đạo, để sau này có thể phụng sự cho Phật giáo một cách đặc lực. Tôi rất mừng khi thấy các chú, bởi vì các chú là hình ảnh của lớp xuất gia tích cực sau này. Đoàn thể Tăng già, theo tôi, phải tìm lại được sinh khí của các thời đại Lý Trần ngày xưa mới được.

Tôi hứa sẽ cố gắng giảng cho anh về đạo Phật; riêng anh, anh cũng hứa sẽ tìm giúp tôi những tác phẩm Phật học của Tây Phương.

Câu chuyện tình duyên của Vĩnh, anh cũng đã có lần kể lại cho chúng tôi nghe. Nhưng thôi, chuyện đời ta gác lại, nói ở đây làm chi, phải không Vĩnh? Đừng ai tò mò muốn biết câu chuyện ấy làm gì. Chỉ nên biết rằng hiện giờ Vĩnh rất khá Hán văn. Anh vừa gởi cho tôi một tập văn mà anh đã dịch trong tạp chí Trí Tuệ Âm. Theo như anh viết cho tôi, còn một năm nữa tốt nghiệp đại học và anh sẽ trở về làm việc cho nền Văn hóa Phật giáo. Người thanh niên có lý tưởng cao đẹp và yêu đời đó ai ngờ đã chỉ nhờ thấm nhuần có một giọt nước từ bi của Phật...

Tình người

Chú có một cái thư, em đã để trên bàn của chú.

- Thư ở đâu gọi đến thế, chú mãi?
- Hình như ở Pháp thì phải. Em không nhìn kỹ, chỉ nhớ là có tem lạ thôi.

Tưởng là thư của Thanh Lương gọi về, tôi mừng rỡ. Nhưng không, chỉ là cái thư trả lời về việc mua báo “La Pensée Bouddhique”.

Hơn hai năm nay, tôi không được tin Thanh Lương mà cũng chẳng biết Thanh Lương ở đâu để gọi thư. Nhưng lòng tôi không bao giờ không nghĩ đến Thanh Lương, người bạn trẻ ngoại quốc mà tôi rất mến yêu ấy. Vâng, Thanh Lương là một thanh niên Pháp. Cái tên Thanh Lương là cái tên mà tôi đã đặt cho anh. Anh tên là Marty, Daniel Marty. Một tiền duyên nào đã khiến cho chúng tôi gặp nhau và mến nhau dưới mái chùa Báo Quốc thân yên. Đó là vào hồi năm 1947, hay 48 gì đó, tôi không nhớ rõ. Tôi được thầy cho ra học tại Phật Học Đường Báo Quốc. Mỗi tháng tôi về thăm thầy và thăm chùa một lần, vì đường đi rất khó khăn, tuy chỉ phải đến đàn Nam Giao rồi vượt qua vài đò thông nhỏ. Quân đội Pháp chiếm đóng cả vùng Nam Giao và đặt ở đó một căn cứ quân sự. Tỉnh thoảng mới có các thầy và các điệu đi ngang qua những con đường hẻo lánh trên núi, còn thường dân ít có ai dám đi lại. Nhất là dân thành phố Huế mới hồi cư. Không ai lên đó làm chi. Chùa báo Quốc ở gần ga mà người ta cũng ít dám lên thì đủ biết.

Hầu hết mọi nơi, trên các đồi cao người ta đều có dựng “lô cốt”. Có những lúc Tây với Việt Minh bắn nhau rầm rầm.

Có những đêm mọi nhà đóng cửa kín mít người ta nằm nghe tiếng hò reo biểu tình vang dậy và tiếng súng nổ liên thanh. Có những buổi sáng thức dậy người ta thấy trên đường Nam Giao một vài xác người bị ám sát hồi hôm và khắp đường, những khẩu hiệu viết bằng vôi dầy máu...

Chính trong độ ấy, chúng tôi gặp nhau. Tôi, một học tăng Việt Nam khoác áo nâu sòng, còn Thanh Lương thì là một thanh niên Pháp tại ngũ.

Sáng hôm đó sau giờ Bồ Tát, nghĩa là giờ mà chúng tăng họp lại để kiểm điểm hành vi trong mỗi nửa tháng - tôi về chùa rất sớm, khi sương mai chưa ráo trên đầu ngọn cỏ. Một cái đũa bằng vải đựng chiếc y vàng và vài quyển kinh. Một cái nón lá trên tay. Một niềm vui nhẹ: được về chùa, thăm thầy, thăm chú Tâm Mãn, thăm lại ngôi chùa cổ kính.

Tôi vừa vượt khỏi một cánh đồi thì có tiếng ai gọi. Nhìn lên thì ở phía trên đồi, có một chàng lính Tây đưa tay vẫy. Tôi tưởng người ta muốn đùa người tu hành cho nên cứ quay mặt về phía trước mà tiếp tục đi. Nhưng bỗng tôi có cảm giác đây không phải là chuyện chơi. Bởi vì đằng sau tôi có tiếng giày thình thịch, của một quân nhân chạy theo. Chắc họ khám xét. Có lẽ tôi mang một cái đũa bằng vải khả nghi. Tôi liền đứng lại, đợi cho người kia chạy tới.

Người kia chạy tới. Đó là một thanh niên quân nhân. Mặt mày, khôi ngô, sáng sủa.

Anh ta hỏi tôi:

- Đi đâu?

Nghe hai tiếng “đi đâu” lơ lớ, tôi biết chắc rằng anh chàng chỉ biết nhiều lắm là hai ba câu tiếng Việt là cùng, nên bật cười. Tôi hỏi lại bằng tiếng Pháp:

- Nếu tôi trả lời bằng tiếng Việt thì ông có hiểu không?

Nghe tôi nói tiếng Pháp được, mặt anh chàng tươi lên. Anh cho tôi biết không phải là anh gọi tôi lại để khám xét đâu, mà là để hỏi thăm. Tôi hỏi anh muốn hỏi thăm gì. Anh đáp:

- Tôi muốn hỏi thăm chú ở chùa nào.
- Tôi ở chùa Báo Quốc.

- Chùa Báo Quốc? Có phải là ngôi chùa lớn ở trên một đồi cao, gần phía ga phải không?
- Chính đấy.

Anh chỉ lên phía nhà máy nước gần đó mời tôi:

- Nếu chú không bận lắm, xin mời lên trên này chơi, nói chuyện một lát.

Tôi ngập ngừng, vì sẵn không ưa lính Tây, và cũng vì sợ Việt Minh, nhưng thấy đôi mắt của anh lính có vẻ khẩn khoản, tôi lấy làm lạ và nhận lời. Chúng tôi leo lên ngòi trên nhà máy nước.

Anh kể chuyện với tôi rằng trước đây hơn mười hôm, anh có vào chùa Báo Quốc. Anh vào với năm người khác, lúc mười giờ đêm, vào để lục soát bọn Việt Minh mà người ta đã báo cho bọn anh rằng đang tụ họp trong chùa.

- Chúng tôi mang súng ống đi vào quyết bắt cho được bọn Việt Minh. Người ta bảo chúng tôi phải bắt cho kỳ được, nếu cần thì cứ giết đi. Chúng tôi cũng tin tưởng như thế. Nhưng vào chùa, chúng tôi đâm hoảng.
- Nghĩa là các ông thấy quá nhiều Việt Minh chứ gì!
- Không! Không! Nếu thấy Việt Minh thì chúng tôi đã không hoảng, dù cho Việt Minh có đông đến bao nhiêu đi nữa chúng tôi vẫn cứ tấn công.

Tôi lấy làm lạ:

- Nhưng vì sao các ông lại hoảng?
- Chúng tôi không ngờ, chú ạ. Từ trước, hễ chúng tôi đi tầm nã lục soát ở đâu, thì thường dân đều hoảng hốt cả lên.
- Vì dân chúng bị khủng bố và sách nhiễu quá nên họ sợ họ tránh. Thường dân Việt Nam chúng tôi rất sợ cảnh “bị bố” ấy.

- Riêng tôi, tôi không hề có tật sách nhiễu khủng bố dân chúng. Có lẽ vì họ đã bị những người đi trước làm phiền, thành thử chúng tôi đi đến đâu người ta cũng sợ...

Thế mà đêm hôm ấy, chúng tôi vào chùa Báo Quốc, và chính chúng tôi đã sợ... Chú biết tại sao không? Đèn trong chùa vặn nhỏ, ánh sáng lò mò, nhưng khi đi vào, chúng tôi cứ tưởng đang đi vào một cái chùa hoang.

Yên lặng hoàn toàn. Không có âm thanh nào, ngoài tiếng tích tắc của một chiếc đồng hồ báo thức để gần đâu đấy. Gót giầy của các bạn đồng hành cố ý dậm lên sỏi một cách dữ dội. Không, không có một tiếng động nào. Tôi linh cảm rằng trong chùa có đến hàng trăm người, nhưng không ai lên tiếng. Tiếng quát của một bạn đồng đội làm cho tôi khó chịu. Không có tiếng ai trả lời. Ánh đèn "bin" của tôi loé lên trong gian phòng. Một cảnh tượng trang nghiêm quá đời hiện ra trước mắt chúng tôi: hàng năm sáu mươi nhà tu hành đang ngồi tĩnh tọa bất động trên giường ngủ của họ...

- Chính các ông vào chùa nhằm giờ tọa thiền đấy, tôi gật đầu.
- Vâng, võ lực của chúng ta đã chạm vào một sức mạnh vô hình. Tôi thú thật là chúng tôi đã hoảng lên và vì thế đã vội vàng nhẹ rút ra khỏi chùa.

Các nhà tu đã xem thường chúng tôi quá! Họ đã không lên tiếng trả lời, họ đã không tỏ ra một vẻ gì lo sợ, hoảng hốt.

- Không phải họ xem thường các ông đâu! Họ bình tĩnh quá đấy mà thôi.
- Thì chính chúng tôi đã nghiêng mình trước đức điềm tĩnh đáng trọng đó. Chúng tôi đứng yên lặng ngoài sân chùa, dưới một gốc cây to, chúng tôi đợi như thế có đến gần nửa giờ. Bỗng một hồi chuông ngân dài và sau hồi chuông đó, chúng tôi mới thấy sự sống bình thường trở lại trong chùa.

- Một nhà tu thấp đèn sáng và ra mời chúng tôi vào. Nhưng chúng tôi chỉ nói ý định của chúng tôi mà thôi, rồi chúng tôi xin phép ra về. Từ hôm ấy, tôi mới bắt đầu nghĩ về người Việt Nam.

Trước kia, từ lúc mới qua, chúng tôi chỉ mới nghe nói về dân Việt mà thôi, chứ chưa hiểu tí gì về người dân Việt. Bây giờ nhờ tìm hiểu, tôi đã có thể nói là tôi rất mến người Việt Nam.

Trong chúng tôi có nhiều thanh niên trẻ tuổi chú và tuổi tôi nữa, chú ạ. Chúng tôi nhớ nhà, nhớ quê hương lắm. Nhìn những người dân sống lam lũ ở đây, chúng tôi nhớ những bà con họ hàng của chúng tôi đang sống lam lũ ở phía trời Tây. Người ta bảo chúng tôi qua đây để giết Việt Minh, chúng tôi không biết có giết được Việt Minh không, hay là chúng tôi sẽ bị Việt minh giết... để rồi chúng tôi không thể về với ba má chúng tôi...

Thấy nếp sống an lành và thanh tịnh của các nhà tu Việt Nam, thấy cảnh lam lũ người dân Việt, mà tôi nghĩ đến đời sống của loài người trên mặt đất này. Chú ạ, giữa Việt Minh với chúng tôi có mối thù vạn đại nào không, mà bỗng nhiên chúng tôi lại phải qua đây...

Tôi cảm động nắm lấy tay người quân nhân trẻ tuổi, tôi kể cho anh nghe rằng tôi có một người bạn học năm xưa, đi đầu quân để đánh Tây và đã lập được nhiều chiến công.

- Một hôm, bạn của tôi lên chùa ôm lấy tôi mà khóc ầm lên. Trong một buổi chiều tấn công chiếm đồn, núp sau hốc đá, anh đã nhìn thấy thanh niên quân nhân Pháp đương ngồi thì thào tâm sự. “Nhìn thấy gương mặt khôi ngô trong sáng và còn ngây thơ của hai thanh niên, tôi đã không nỡ nào bóp vào cò súng, chú ơi! Người ta sẽ cho tôi là yếu mềm, sẽ bảo rằng nếu tất cả chiến sĩ Việt Nam đều như tôi thì mấy lúc nữa mà nước nhà không chui vào ách ngoại xâm, nhưng mẹ ơi! Trong một phút con đã thương hại kẻ thù như mẹ thương con vậy. Nếu mẹ tôi đã khóc cho em tôi tử nạn, thì cái chết của hai thanh niên kia cũng sẽ làm cho hai bà mẹ Pháp đau xót bên phía trời Tây”. Đấy anh xem, tình nhân loại tràn ngập trong lòng người thanh niên Việt...

Người quân nhân suy nghĩ hồi lâu. Có lẽ anh cũng như tôi, đang nhận thấy tất cả cái vô lý của sự giết chóc.

Chiến tranh gây nên thảm họa, và bọn đầu xanh lẫn đầu vào súng đạn để chết một cách oan ức và đau thương.

Chúng tôi từ giã nhau vì mặt trời đã lên cao. Anh hẹn với tôi sẽ lên thăm tôi ở chùa mỗi ngày chủ nhật. Anh cho tôi biết tên anh là Daniel Marty, hai mươi một tuổi. Anh học vừa xong ban Trung Học thì người ta cho anh sang đây. Anh cho tôi xem ảnh của mẹ anh, của hai em anh, một em trai và một em gái. Chúng tôi từ biệt nhau trong một cái nhìn hiểu biết.

Từ đó, mối tình của chúng tôi sâu đậm. Tôi giảng đạo Phật cho anh nghe và cho anh mượn sách Phật của Rhys David, của Neel, của La Vallée Poussin. Anh mến đạo Phật và muốn sống đời Phật tử. Tôi đưa anh vào lạy Phật và đặt cho anh pháp danh là Thanh Lương. Anh rất vui vẻ khi nghe tôi giảng về hai chữ Thanh Lương, bởi vì anh yêu một nếp sống thanh tịnh, trong sáng, mát mẻ.

Tôi dạy cho anh một ít tiếng Việt và sau đó mấy tháng, anh đã có thể võ vẽ hỏi chuyện chú Tâm Mãn.

Chúng tôi thân với anh đến một mực độ khá cao. Anh kể với tôi rằng độ này anh không phải đi “bố ráp” như trước. Có thơ nhà gởi qua, anh cũng đưa tôi xem. Và thấy tôi, khi nào anh cũng chấp tay vái chào như một Phật tử.

Một hôm chú Mãn đề nghị đãi anh bạn Thanh Lương một bữa tiệc chay ở chùa. Thanh Lương vui vẻ nhận lời ngay. Người đạo hữu của chúng tôi đã tấm tắc khen những trái bùi ngon và bát canh rau hương vị đậm đà. Món cháo nấm của chú Tâm Mãn nấu ngon quá đã làm cho Thanh Lương nghi không phải thức ăn chay. Tôi phải giải thích mãi. Thanh Lương mới tin là thực.

Có những hôm ngồi bên tháp, chúng tôi đàm đạo về giáo lý, về văn chương. Nghe tôi ca ngợi văn chương Pháp, mắt Thanh Lương sáng lên. Anh có cái tự hào của người dân một nước văn hóa. Tôi cũng nói

đại lược cho anh nghe về văn chương Việt Nam và về nền văn minh rất cổ của đất Việt.

Tình của chúng tôi đang vào thời nông đượm thì một hôm anh đến báo tin với tôi rằng đơn vị anh sẽ dời đi một nơi khác. Chúng tôi chia tay ngậm ngùi. Anh bảo rằng rất có thể anh được trở về Pháp. Anh nói:

- Bao giờ tôi cũng không quên nét mặt dịu hiền của chú. Đạo Phật đã làm cho tâm hồn chú êm dịu, trong sạch, từ bi. Không biết còn có dịp nào để tôi có thể gặp chú được nữa không.

Tôi tiễn đưa anh ra tận mé dưới tam quan chùa Báo Quốc và nhìn vào mắt anh:

- Dù ở đâu đi nữa, nếu anh còn tưởng nhớ đến đức Phật thì tôi vẫn còn ở mãi bên anh. Đạo Phật đã làm cho chúng ta gần nhau, biết nhau, mến nhau. Tôi chắc rằng tâm hồn anh sẽ trong sáng mát lành mãi mãi, vì trong tâm anh đã có đức Phật; là con Phật, chúng ta sẽ mãi mãi được gần nhau.
- Tôi sẽ viết thư cho chú.
- Vâng, tôi sẽ sung sướng mà nhận được thư anh.

Một tháng sau, tôi nhận được thư anh báo tin là anh sẽ về Pháp rồi lại đi Algérie. Anh hứa sẽ viết thư cho tôi; nhưng từ ấy đến nay, tôi không còn được tin tức gì của anh nữa.

Không biết bây giờ đây, Thanh Lương người con Phật ấy, ở tại chốn nào? Có được bình an không? Tôi tin rằng dù hoàn cảnh nào đi nữa, tâm hồn anh cũng được an tĩnh. Tình nhân loại đã tràn ngập hồn anh, và cũng như người bạn tôi, anh đã thấy tràn ngập hồn anh, và cũng như người bạn tôi, anh đã thấy tất cả cái vô lý của chiến tranh tàn hại. Ôi chiến tranh! Bao nhiêu thanh niên tuấn tú khôi ngô lặn mình vào cảnh chết! Bao nhiêu mái đầu xanh vô tội chưa kịp biết giá trị cuộc đời đã vội lao đầu vào ngọn lửa tử thần như một lũ thiêu thân. Để làm gì? Nào ai có biết?

Bao giờ cho hết những cảnh máu rơi?

Bao giờ đừng có những bà mẹ già trông con nơi quê hương mòn mỏi? Hỡi các thanh niên Việt Nam, hỡi các thanh niên Pháp, hỡi các thanh niên thế giới! Các anh chưa nếm vị đời, các anh còn đầu xanh vô tội! Các anh không thể bị xô vào các cuộc chém giết vô nghĩa! Cuộc đời cần có các anh, các anh phải cố công xây đắp sự sống an lạc, tươi vui, từ hòa, trong tình nhân loại.

Tiếng chuông ngân nga trong bóng hoàng hôn xuống. Hỡi Daniel! Thanh Lương! Ở bên trời xa, anh có nghe tiếng chuông chùa vọng lại không? Anh hãy cứ tin tưởng ở tương lai nhân loại, hãy cầu nguyện cho sứ mệnh của đức Phật mau dập tắt được ngọn lửa cuồng bạo của loài người!

Giữ bò

Ở chùa chúng tôi có nuôi bốn con bò. Chuồng bò ở dưới vườn dứa. Thỉnh thoảng, vào những buổi trưa nắng chang chang, chú Tâm Mãn thường rủ tôi xuống vườn dứa, ngồi dưới bóng mát những cây sến và hai anh em sau khi gọt dứa, vừa ăn vừa nhìn con bò mẹ đang ngẫm nghĩ chuyện đời và mấy con bò đang đi đi lại lại trong chuồng. Thực ra chùa nuôi bò không phải là để uống sữa, cũng không phải là để làm thịt (ai cũng biết là ở chùa chúng tôi người nào cũng ăn chay, trừ chú mèo mướp. Nhưng chú này không phải của chùa nuôi, chú ở đâu tới hồi nào chúng tôi không hay và nhất định quanh quẩn ở lại không về). Chúng tôi nuôi bò để lấy phân bò làm vườn, thế thôi. Đất miền Dương Xuân Thượng có rất nhiều sỏi đá nếu không có phân thì cây lên không tốt. Chúng tôi ủ những đống phân lớn để dành trồng sắn (củ mì) và khoai lang.

Thường thường anh nào vào chùa thì cũng phải trải qua thời hạn chăn bò, ít nhất là sáu tháng. Dầu anh là thứ bạch diện thư sinh yếu ốm, anh cũng phải chịu kỷ luật đó. Buổi sáng sau thời công phu, trong khi mọi người lo chấp tác các công việc chùa như quét tước, dọn dẹp, trồng trọt thì anh mở chuồng và lùa bò ra núi, chọn chỗ nào có nhiều cỏ. Tôi vào chùa được ba tháng thì được đi giữ bò. Nói được không phải là quá đáng đâu, vì tương đối đi giữ bò nhàn nhất và có thì giờ để học bài nhiều nhất. Ngày nhè, tôi lùa bò ra núi, vai mang hai cái bội (một thứ giỏ lớn) xóc trong một thứ đòn gánh nhọn, và tay cầm một cái liềm. Cuốn luật “Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu” được bỏ vào trong chiếc bội. Ra đến chỗ có nhiều cỏ, tôi để cho bò thông thả ăn cắt cuốn Tỳ Ni dưới một gốc thông và lấy một viên đá đè lên cho gió khỏi bay. Thế rồi tôi xách bội và liềm đi bứt bổi. Bứt bổi nghĩa là cắt bằng liềm tất cả các đọt lá tươi trên các bụi cây, lá gì cũng được, và nhận cho thật chặt trong bội. Thứ lá cây này sẽ thay cho rom rạ của đồng quê, bởi vì trên núi chúng tôi làm gì có rom. Thứ lá bổi này sẽ trải ra trong chuồng để cho bò nằm, một ngày hai lần. Trộn với phân bò, ẩm và mục đi, bổi trở thành một thứ phân bón cây rất tốt. Cứ dăm

mười hôm chúng tôi lại lấy phân bồi trong chuồng đến đổ ở một địa điểm mà chúng tôi gọi là nhà ủ phân. Ngày lấy phân, bốn năm điều thường chỉ mặc quần cụt bồi vì mặc đủ áo thì “mất vệ sinh” lắm. Xong rồi thì tất cả đưa nhau ra giếng tha hồ tắm.

Khi đã bút và nhận đây hai cái giỏ (phải đầy cho có ngọn đấy nhé) tôi mới nghỉ tay và chọn một gốc cây có bóng mát để ngồi. Thường thường phải đi nhiều nơi mới bút được đây hai giỏ bồi lớn, và như thế vào khoảng mười giờ rưỡi mới xong. Tôi ngồi nghỉ và đem sách ra học. Cuốn Tỳ Ni viết bằng chữ Hán (chúng tôi không được học kinh gì bằng chữ Việt hết, bởi lẽ những thứ kinh cần học hồi đó thì đều không có bản dịch).

Cuốn Tỳ Ni là cuốn phải học thuộc lòng cũng như rất nhiều cuốn khác. Cũng như cuốn Sa di luật nghi hay là cuốn Quy sơn cảnh sách. Muốn thọ giới sa di, ít nhất anh phải học thuộc hai buổi công phu, và bốn cuốn luật, gọi là luật tiêu, trong đó có ba cuốn tôi vừa nhắc ở trên, và thêm cuốn Uy nghi. Khi nào anh đọc thuộc lòng và trả lời thông suốt những câu hỏi của thầy về bốn cuốn ấy anh mới hy vọng được thọ giới sa di và được gọi bằng chú. Nếu không thì lớn thế mấy, giới thế mấy, anh cũng còn bị gọi là điệu. Điệu chỉ mới là tập sự vòng ngoài mà thôi.

Những hôm trời mưa đi bút bồi và giữ bò thật là khổ. Trời có khi rét căm căm. Tôi mặc thêm chiếc áo len, và mang toi cá (đố các cậu bé thành phố biết toi cá là gì?) ra núi. Cuốn Tỳ Ni phải giữ kín trong toi, nếu không thì sẽ bị thấm nước bỏ ra hết. Học thuộc bốn cuốn luật tiêu thật là khó khăn, nếu anh làm biếng thì khó lòng lắm. Có điệu học trước quên sau, học sau quên trước. Tôi có biết một điệu học chú Lăng Nghiêm suốt một năm mà không thuộc; mà chú Lăng Nghiêm khó thật, đã bằng tiếng Phạn mà lại dài bằng sáu bảy lần chú Đại Bi. Thảo nào có câu tục ngữ: “đi lính thì sợ cửa ải, ở sãi thì sợ Lăng Nghiêm”. Thực ra thì tôi không sợ Lăng Nghiêm, vì tuy bận tôi cũng học thuộc nó trong mười lăm ngày. Chú Mãn phục lẩn; chú học không có phương pháp nên tốn hơn một tháng.

Có hôm trời mưa nhột lưng con bò mẹ tự nhiên bỏ chạy và mấy con bò con chạy theo. Tôi cũng phải... chạy theo, vì sợ mất bò. Thế rồi không biết con bò giờ chúng làm sao ấy, không chịu về và chạy mãi về tận An Cựu. Mấy con bò con lạc tứ tán. Bữa ấy tôi bị một phen rách chân. Mới đi chăn bò hơn một tháng, làm gì biết được những cái tật kỳ lạ đó của bò mà đối phó? Tôi mệt nhoài, bỏ về thì sợ mất bò mà theo đuổi thì biết theo đuổi tới đâu mới bắt được chúng lùa về chuồng? Tôi đành phải thuê hai người nông dân đón đầu và dùng áp lực của roi vọt mới lùa được con bò mẹ về. May sao khi về tới đồi Nam Giao thì mấy con bò con còn quanh quần ở đấy. Rồi ba con bò con nhập đoàn cùng về, chiều hôm ấy tôi nhốt luôn mấy con bò trong chuồng không cho đi ăn cỏ.

Chính trong thời kỳ chăn bò mà tôi học thuộc được bốn cuốn luật tiểu, cuốn chót tức là cuốn Quy sơn Cảnh sách, tôi học rất mau bởi vì văn hay và viết theo thể biên ngẫu. Chú Mãn cũng cùng học luật tiểu với tôi và chúng tôi thường dò bài với nhau, thường thường vào giờ trưa, sau giờ thọ trai. Trong thời đi chăn bò, tôi thường về chậm và ăn cơm một lần với chú Mãn. Thường thường khi thầy hương đăng cúng ngọ, tiếng chuông và tiếng mõ cùng vọng ra ngoài núi với nghi thức cúng dường. Lúc đó là lúc tôi đang học cuốn Tỳ Ni. Tôi bỏ cuốn sách xuống, lắng tai nghe tiếng chuông trong treo trong gió và tiếng mõ trầm trầm ấm áp. Rồi khi nghe ba tiếng mõ bản vang động rừng núi, tôi sửa soạn đưa bò về. Ba tiếng bản ấy báo giờ thọ trai. Tôi gánh bồi lùa bò về, và giải bồi trong chuồng trước khi đóng cửa chuồng lại. Rồi tôi xuống giếng tắm. Tắm xong lên nhà ngoài thì đại chúng đã thọ trai xong, ai nấy đều vào phòng nghỉ trưa. Phần cơm của tôi và của chú Mãn (chú Mãn làm thị giả hầu thầy nên ăn sau) còn để trên bàn quá đường, phía trong (phía ngoài là chỗ ngồi của các thầy lớn). Một phần gồm có một in cơm và hai thức ăn, trong đó một món rau luộc chấm tương, còn món kia là một món xào, kho hay là canh. In cơm khá chặt, gồm có hai chén cơm thật đầy úp lại với nhau thật chặt. Kể ra thì vào khoảng bốn chén lưng. Thường thường chúng tôi ăn rất ngon lành. Tôi ăn no, một phần vì đói, một phần là vì hai con mắt sáng và câu chuyện có duyên của chú Mãn.

Có những buổi chiều trời mát, sau khi chấp tác xong, chú Mãn tìm ra núi “chơi” với tôi. Thật là những giờ vui nhất trong đời. Vui có lẽ vì làm như thế là hơi bất hợp pháp đấy. Chú mang ra cho tôi một ít củ khoai nướng và hai anh em ngồi trên đồi vừa trông chừng mấy con bò, vừa bóc khoai ăn ngon lành. Những củ khoai nướng chín có những cái vỏ vàng thơm và ngon. Ăn xong thì khát quá. Nước suối uống không được bảo đảm, chúng tôi phải cho bò về sớm hơn thường lệ rồi vào nhà bếp tìm tới nồi nước chè. Dì Tư hỏi: “Làm gì mà các Điều uống nước nhiều vậy?”

Như tôi đã nói, công việc giữ bò tuy thế mà nhàn nhã hơn nhiều công việc khác. Hồi mới đến, tôi phải tập gánh nước. Gánh nước từ giếng lên nhà bếp, không xa lắm, chỉ vào khoảng bốn trăm thước. Tôi tập gánh nửa thùng và vài ba ngày sau tôi gánh được đầy thùng. Hai cái vai học trò đỏ ra và sưng lên. Đau đến nỗi thà rằng gánh hai thùng nước đầy mà còn ít đau hơn là gánh hai thùng không. Mãi đến mấy tuần sau mới chai đi; còn giã gạo nữa. Giã gạo bằng chày vồ, bốn năm người. Cái chày đối với chú Mãn và tôi thì “hơi” nặng. Thế mà cứ phải nhắc lên dánh xuống thật đều, thật đúng lúc. Có khi dánh xuống không chính, gạo văng tung tóe. Hoặc cái chày nằm nghiêng. Phải rút ngay ra kéo người đứng bên dánh chày của người ấy xuống. Giã gạo được chừng năm sáu chục chày thì mệt đừ người, mồ hôi mồ kê đầm đìa. Rõ thật là tẻ.

Lại còn bao nhiêu việc khác mà ai cũng phải làm. Như là xay lúa, gánh đất trồng khoai và củ mì. Chùa chúng tôi là một tu viện về Thiên Tông cho nên tất cả chúng tôi từ trên xuống dưới đều tuân theo nguyên tắc “bất tác bất thực”. Chúng tôi ai cũng biết câu chuyện của tổ Bách Trượng. Ngài chấp tác với toàn thể đại chúng, làm việc trong vườn, trồng rau, tía đậu, ngày nào cũng thế, dù cho Ngài đã 80 tuổi. Tăng chúng trong Viện thấy thế lấy làm ái ngại, tuy muốn cho Ngài nghỉ nhưng biết rằng bạch ngài thế nào Ngài cũng chẳng nghe. Một hôm các chú đem giầu cước xẻng của Ngài đi.

Mất cước xẻng. Ngài không ra vườn làm việc được; nhưng hôm ấy Ngài không ăn cơm. Cả ngày mai tới và ngày mốt tới. Ngài cũng

không chịu ăn. Các chú nói: “Có lẽ Ngài bực mình vì chúng ta giấu cuốc xẻng của Ngài”. Rồi đem trả cuốc xẻng lại. Hòa thượng ra vườn làm việc ngày hôm ấy và buổi trưa thọ trai. Chiều đó Ngài dạy đại chúng: “bất tác bất thực”.

Chùa chúng tôi đông và đại chúng sống về vườn tược và ruộng nương. Ruộng thì ở xa chùa nên chúng tôi phải giao cho người ta làm và mỗi mùa đem phần lúa của chùa lên cho chùa; còn vườn tược thì chúng tôi tự cai quản lấy. Chúng tôi trồng rất nhiều thức để tự túc: từ cây chè, cây mít cho đến khoai sắn.

Nhưng chúng tôi không làm việc suốt ngày đâu. Chúng tôi có giờ để học kinh, tập viết chữ, nghe thầy giảng, tụng kinh và tham thiền; và tham thiền là quan trọng nhất. Thầy tôi dạy: tham thiền là cửa ngõ để đi vào trí tuệ, là sự nghiệp của người tu.

Tuy nhiên không phải vào chùa là được học tham thiền ngay đâu; còn phải bứt bổi giữ bò, còn phải gánh nước, giã gạo, kiếm củi tháng này sang năm khác. Mẹ tôi mỗi khi từ làng xa lên thăm, thường cho rằng đó là những thử thách của giai đoạn đầu tiên trên bước đường tu. Có lẽ mẹ ái ngại nhưng mà thấy tôi mạnh khỏe hơn lên mẹ cũng vui lòng. Tôi thì tôi biết rằng đó không phải là thử thách. Đó là chính sự tu hành vậy. Anh vào đi tu thử xem và anh sẽ thấy. Nếu không giữ bò, bứt bổi, gánh nước, trồng khoai thì anh có cách chi để học tham thiền.

Và chú Mãn cũng như tôi, cả hai sau này đều nghĩ đến thời gian làm “điệu” với một cảm mến sâu đậm.

Chú Dương

Thời hạn giữ bò của tôi đã qua. Bò được giao lại cho chú Dương. Chú Dương đã gần bốn mươi tuổi, rất mạnh khỏe, tu từ bé tí nhưng đến nay chỉ lên đến chức Chú mà thôi. Chú có tay trái nên làm gì Chú cũng chỉ sử dụng tay phải. Chỉ một tay thôi mà chú có thể làm được hầu hết tất cả mọi việc. Chú có thể buông gàu xuống giếng mức nước rồi kéo kên bằng một tay, cuốc đất bằng một tay, hái củi bằng một tay. Tay có tật chỉ có thể giúp Chú như một điểm tựa. Chú hay cười, và cái cười rất dễ mến. Điều nào cũng thân với Chú. Chú là một nhân vật đặc biệt trong chùa và là một người đã giúp tôi suy nghĩ rất nhiều đến sự cần mẫn và đức tin vững chãi nơi những cố gắng đều ở hiện tại.

Điều nào cũng phải qua một thời gian giữ bò và khi thời gian hết thì bò lại được trao cho chú Dương. Trong những thời gian không giữ bò, chú Dương đi làm những việc khác. Chú vui lòng làm tất cả những việc gì mà các Thầy yêu cầu. Dì Tư hay nhờ Chú đi gánh giúp ít đôi nước hoặc đi kiếm ít củi. Chú ít có mặt trong những buổi nói chuyện thân mật của từng nhóm trong đại chúng.

Chỗ của chú ngủ là lầu chuông. Chú giữ việc thỉnh chuông khuya, vừa thỉnh chuông vừa ngâm kệ. Tiếng ngâm của chú đầm ấm mà rất tha thiết, có lẽ tha thiết hơn bất cứ tiếng của ai trong chùa:

*“Hồng chung sơ khấu
Bảo kệ cao âm
Thượng thông thiên đường
Hạ triệt địa phủ...”*

Trong đêm khuya, tiếng ngâm kệ của Chú làm cho cả chùa ấm áp. Tôi cũng thức dậy từ tiếng khai chung thứ nhất và dù trời lạnh lẽ cũng phải chui vào cái bếp nhỏ phía giữa nhà hậu và liêu phòng của Lạc Nghĩa Đường mà nhóm lửa nấu trà hầu thầy. Khi bếp lửa đỏ rồi tôi mới hết run. Tôi hơ tay trên lửa và lắng nghe tiếng chú Dương xen lẫn với những tiếng đại hồng chung ngân dài, và đôi khi dồn dập:

*“Văn chung thỉnh
Phiên nào khinh
Trí tuệ trưởng
Bồ đề sinh...”*

Boong... tiếng chuông khuya sao mà tinh tiến thiết tha, như tiếng kệ của chú Dương không khác. Không ai nghe tiếng đó mà không choàng dậy để lo sửa soạn ngồi thiền hoặc đi công phu. Mỗi khi có người ngủ quên không nghe cả tiếng chuông, chú Dương thường nói: ngủ quên không nghe tiếng chuông thì không sao, nhưng nếu đã thức mà nghe không dậy, tội to lắm. Tội ấy là tội kiếp sau làm rắn, chỉ nằm hoài mà không đứng dậy được. Rồi chú đọc câu kệ:

*“Văn chung ngoại bất khởi
Hộ pháp thiện thân sân;
Hiện thế duyên phước bạc
Lai thế thọ xà thân”.*

Nghe mà muốn ớn lạnh xương sống. Không ai dám trùm chặn mà ngủ thêm nữa, khi nghĩ đến mấy câu kệ ấy!

Cả chùa dậy lúc bốn giờ sáng mà trong khi tôi hoặc chú Mãn nấu trà thì chú Dương đánh chuông, chú Giải lo việc hương đăng. Chuông đánh trong khi các Thầy ngồi tham thiền. Rồi khi chuông gần nhập, nghĩa là dứt, thì các Thầy ra khỏi phòng, uống trà và sửa soạn đi công phu sáng. Những ai không đi công phu thì lo học bài. Chú Dương cho rằng chú phải đi con đường “tu phước” hơn là đi con đường “tu huệ” cho nên không chịu học thêm nữa mà chỉ lo làm công quả, thỉnh chuông và đi công phu. Khi chuông sớm đã “nhập”, chú vào chùa theo cửa hông và đi công phu với đại chúng. Tôi đứng chấp tay ở phía trước và nghe rõ tiếng tụng kinh rất thiết tha của chú. Có khi chú không theo kịp tiếng mõ nhưng mà chú rất chịu khó lắng tai nghe để hòa tiếng kinh của chú vào trong tiếng của đại chúng.

Sau này ở Phật Học Đường Báo Quốc, tôi hay về thăm chùa mỗi nửa tháng, và đầu đã lên chức Chú, đã học “giỏi” hơn chú Dương nhiều, tôi vẫn kính trọng Chú như đàn anh. Tôi thường nói riêng với chú

Mãn: “Mình có cơ duyên học nhiều, nhưng sự trì chí của mình chắc chắn là không bằng của chú Dương. Biết đâu một kiếp nào đó gặp lại chú, mình phải công nhận rằng mình tuy đi mau nhưng lại tới trễ”. Và có một bữa nhìn chú Dương đóng chuồng bò, tôi nói với chú: “Khi nào chú thành Phật chú nhớ độ cho tôi với nghe chú Dương”. Câu nói thành thật nhưng mà chú tưởng là tôi nói đùa. Chú cười có vẻ hoan hỷ. Tôi tức quá, nói: “Thật đó, tôi nói thật đó mà chú Dương”.

Nhưng mà Chú vẫn không tin. Tôi đành chịu vậy. Tôi nhớ lại câu chuyện “vận thủy bang sai” ngày xưa của tổ Huệ Năng. Tổ thật ra có học hành gì đâu, nhưng nhờ căn trí mà “huệ” đã phát ra một cách tự nhiên, nhờ công việc gánh nước, kiếm củi, giã gạo. Y và bát tượng trưng cho sự đạt đạo đã được tổ Hoàng Nhãn truyền cho Ngài. Tôi có cảm tưởng rằng đi đâu, mấy mươi kiếp về sau trở lại chùa, tôi vẫn gặp chú Dương với phong độ, nụ cười và niềm tin cũ. Chú Dương như một cây đại thọ nhiều hùng lực, khiến tôi say mê.

Chẳng có khi nào chúng tôi đem giáo lý “cao siêu” mà nói cho chú Dương nghe. Tôi có cảm tưởng Chú không cần giáo lý cao siêu. Chú thường nhìn chúng tôi và nói: “Tôi mừng mấy Chú được có cơ duyên học tập cao xa. Tôi thì bao giờ cũng vẫn như thế này”. Chú không biết rằng chúng tôi chẳng hề tự hào chút nào về cái học “cao xa” của chúng tôi cả. Chúng tôi chỉ biết sau này mỗi khi ngắm Chú, tự nhiên trong lòng cảm thấy hơi bâng khuâng và e ngại. bâng khuâng và e ngại vì không biết mình sẽ có được vững chãi mãi mãi trên con đường cam khổ như chú Dương hay không; và chỉ cần nhìn nơi Chú thôi, chúng tôi cũng biết rằng đời Chú sẽ còn vững chãi mãi mãi như thế.

Chuông tối phải thỉnh đủ một trăm lẻ tám tiếng, Chú Dương, tôi biết, rất cẩn thận về điều đó. Dưới giá chuông có giăng một sợi dây thép mang một trăm lẻ tám cái thẻ. Mỗi khi thỉnh một tiếng chuông, chú kéo một cái thẻ từ trái sang phải, như vậy cho đến khi nào đủ một trăm lẻ tám thẻ thì chú mới đọc kệ “nhập chung”. Chuông sáng bao giờ cũng dồn dập hơn chuông chiều. Chuông chiều thì phải hết sức khoan thai. Chú Dương nói: Chuông sáng phải dồn dập hơn để thúc giục các người khuất mặt trở về cõi âm trước khi trời sáng. Riêng tôi

thì tôi thấy tiếng chuông dồn dập buổi sáng có công hiệu thúc đẩy và dập tan sự biếng lười.

Chú Dương chỉ có một cái tật nhỏ thôi là tật hút thuốc. Nhưng có lẽ đối với chú Dương, điều đó không nên gọi là một cái tật. Đó là một cái gì cần thiết ấm áp cho chú, cũng như tình bạn cần thiết giữa tôi và chú Mãn. Cái tình bạn ấy không phải là một cái tật hay sao? Nếu chú Dương thiếu thuốc, chú sẽ cảm thấy thiếu thốn và khó chịu. Chúng tôi cũng thế, một ngày mà hai anh em không được có dịp nói chuyện với nhau thì thật là thiếu thốn quá.

Vì hút thuốc cho nên chú Dương phải trồng một đám thuốc ở khoảng vườn phía sau mấy ngôi cổ tháp. Những cây thuốc lên xanh um, có những lá thật to bản. Chắc thế nào chú cũng có bón bằng phân bò và phân bổi. Có những buổi trưa tôi thấy chú hái thuốc về và ngồi sau hiên nhà hậu để xâu những lá thuốc vào từng xâu dài treo hóng dưới nóc liêu. Những xâu thuốc sẽ héo dần trong bóng mát thẫm màu. Rồi có những buổi chú đem thuốc xuống, tước cuống đi và cuộn thành từng cuộn chặt, dài, và khoanh thành từng khoanh tròn. Từng đó việc, chú chỉ cần làm một tay. Cho đến khi xắt thuốc, chú cũng chỉ làm một mình. Chú vắn thuốc rất tài. Những buổi trời mưa lùa bò ra núi, chú luôn luôn có một điếu thuốc trên môi cho ấm, tuy thế chú chẳng bao giờ hút thuốc trong những cần phải nghiêm trang. Trời có lạnh mấy đi nữa thì chú cũng không hút thuốc trong khi chú thỉnh chuông.

Có những buổi sáng tôi đi theo chú ra núi hái củi. Cầm một chiếc khèo dài chú khèo những cành thông khô thật cao xuống. Thông gãy rãng rắc làm chúng tôi phải tránh ra xa. Thế rồi tôi gom góp những cành thông khô lại và hai chúng tôi vác mỗi người một ôm củi khá lớn về chùa.

Trong lúc tôi viết bài này thì chú Dương vẫn còn ở chùa, mạnh khỏe như một cây đại thọ, tuy rằng tuổi chú đã cao. Chú Dương thuộc về thế hệ của những người không phải bận tâm về vấn đề thời cuộc. Chú không phải và nghe những điều chú Mãn và tôi phải thấy và nghe.

Chúng tôi phải nghĩ đến những điều rắc rối như là vấn đề duy tân đạo Phật, đem đạo Phật trở lại trong cuộc đời như thuở Lý Trần. Chúng tôi phải nghĩ đến vấn đề học hỏi, thực tập, thi cử, giảng diễn và tổ chức lại giáo hội. Chúng tôi phải lo nhiều việc quá mà không biết có nên được việc gì không. Con người của chúng tôi bị thực tại xã hội xâm chiếm quá nhiều, và trong chúng tôi niềm thắc mắc chung của thời đại đã trở thành niềm thắc mắc riêng tư. Cho nên tôi càng thấy nếp sống bình tĩnh và vô tư của Chú Dương là quý hóa. Thế hệ Chú có quyền nghĩ đến vấn đề của bản thân và giải quyết vấn đề đó như vấn đề quan trọng nhất của cuộc đời. Mà thực ra thì con người phải có quyền như thế. Trong khi viết những dòng này, tôi biết tâm hồn tôi không được an tĩnh bằng tâm hồn chú Dương. Đó là một điều tôi thấy thua chú, khiến tôi ước ao. Có lẽ đọc những dòng này, Chú sẽ mỉm cười cho là tôi lảm chuyện, nhưng thực ra, thế hệ chúng tôi vô phước hơn thế hệ của Chú nhiều. Làm sao chúng tôi có thể đóng lại chiếc cửa sổ đã mở ra cho chúng tôi nhìn vào cuộc đời, cuộc đời đầy dẫy những vấn đề, cuộc đời đã khiến cho người trai trẻ Tất Tạt Đa băn khoăn thao thức tìm phương cứu độ?

Trả về

Có những câu chuyện về tổ Nhất Định mà sư thúc tôi kể lại với một giọng rất kính cẩn. Hòa thượng Nhất Định là một vị cao tăng, một vị thiền sư ngày trước đã là ty tổ khai sơn sáng lập ra chùa của chúng tôi. Chính sư thúc cũng không được trông thấy tổ, chỉ nghe truyền lại mà thôi. Làm sao sư thúc có thể trông thấy tổ được khi tổ sống trước đây đã một trăm mấy chục năm rồi.

Hồi đó, tổ lên núi Dương Xuân Thượng này, chọn một chỗ thanh tĩnh quang đặng (bây giờ gần Lăng Viện của chùa) để dựng một cái am tịnh tu và nuôi bà mẹ già. Am ấy được Ngài đặt tên là An Dưỡng Am. Ngài đã theo đúng lời Phật dạy: sống vào thời đại không có Phật thì phụng sự cha mẹ cũng có công đức như phụng sự Phật. Là thiền sư nhưng Ngài vẫn có thể lo lắng chăm sóc cho mẹ già. Định lực của Ngài rất lớn, và Ngài bất chấp những chi tiết lặt vặt. Một hôm thân mẫu bệnh, cần ăn một món bổ dưỡng, Biết rằng trước mẹ thường ưa cháo cá tươi. Ngài xuống tận chợ mua một con cá tự tay nấu cháo cho mẹ. Mọi người trông thấy Ngài xách con cá đi ngoài đường lấy làm ngạc nhiên nhưng không dám nói năng vì biết rằng là cao tăng ngài không thể làm việc gì trái được. Mà dù người ta không hiểu, có đàm tiếu thì Ngài cũng vẫn thản nhiên. Sự thản nhiên ấy chứng tỏ rằng Ngài biết Ngài đang làm việc gì và bất chấp tất cả những dư luận sai lạc vô minh.

Riêng tôi khi nghe kể câu chuyện ấy tôi sung sướng đến sa nước mắt. Một thái độ thật phóng khoáng giải thoát không hề bị giáo điều ràng buộc. Một bài thơ tình thương mà kẻ cố chấp không bao giờ làm nổi, không bao giờ hiểu nổi. Sau này An Dưỡng Am đã trở thành một cảnh chùa lớn và được vua Tự Đức, một vị vua cũng rất có hiếu với mẹ, sắc phong là “Sắc Tứ Từ Hiếu Tự”. Hòa thượng đã tịch vào tháng mười năm Đinh Vị.

Thầy tôi cũng hay nhắc đến Hải Thiệu, vị tổ mà thầy may mắn được gặp. Hòa thượng Hải Thiệu cũng là một thiền sư danh tiếng, lúc sinh

thời có phát mười lăm lời đại nguyện. Mười lăm đại nguyện ấy hiện được khắc lên tấm bia dựng trước bảo tháp Ngài. Ngài có hai hàng lông mày rậm và dài rất đẹp; chân dung của Ngài còn được truyền lại. Hỡi Ngài đã cao niên, hai mí mắt của Ngài sụp xuống và che khuất hai mắt Ngài cũng như hai tấm rèm che hai cửa sổ. Mỗi khi muốn nhìn một vật gì, Ngài phải vén mí mắt ra để nhìn. Xong rồi Ngài đập mí mắt lại, nhưng thường Ngài ít hay mở mí mắt để nhìn lắm. Ngài chỉ cần nghe là đủ. Khi nào có một người xa đi về, Ngài thường vén mi để nhìn cho rõ mặt, rồi gọi các Chú pha nước tiếp đãi.

Có một hôm chú đệ tử Phước tám tuổi không vâng lời Ngài. Đây cũng theo lời sư thúc kể lại. Ngài bảo đệ tử đi kiếm cho Ngài một cây roi rồi bắt đệ tử nằm xuống. Đệ tử Phước biết là Ngài không trông thấy đệ tử nên khi Ngài đánh cây roi xuống, đệ tử tránh vào phía trong cho nên cây roi chỉ quất trên tấm nệm mà thôi. Ngài đánh đệ tử hai roi, và hai lần đệ tử đều tránh được cả hai. Tuy vậy Ngài vẫn không hay, và sau khi phạt xong, Ngài bảo: “Thôi cho đệ tử xuống. Từ đây về sau không được làm trái lời”; và bảo đệ tử đem cất cây roi đi. Chiều hôm ấy Phước lên cơn nóng, uống thuốc không bớt. Hai ba hôm sau cũng vậy. Sau hỏi ra mới biết là đệ tử đã đại dột tránh hai roi của Ngài. Một Chú hoảng hồn, mặc áo tràng lên lạy, kể lại đầu đuôi câu chuyện hầu Ngài và xin Ngài đại xá cho đứa bé. Nghe xong Ngài hỏi: “thiệt vậy sao?” và nói: “thôi Chú xuống nấu cháo cho đệ tử ấy ăn đi”. Chú lạy tạ Ngài và sau khi ăn cháo, đệ tử Phước bắt đầu thuyên giảm. Từ đó ai cũng sợ uy đức của Ngài. Tôi hỏi thử ý kiến di Sư về chuyện ấy:

- Không lý Ngài từ bi đến thế mà lại phạt cho đứa trẻ con phải ốm đau chỉ vì nó đại dột sao?
- Không phải mô, chú ơi. Ngài có biết đệ tử Phước đại dột mô mà phạt. Tại vì đệ tử Phước xúc phạm đến cái đức của Ngài nên long thần hộ pháp mới quở đệ tử đó chứ.

Tôi thì tôi ở thuyết “phạm đức” của di hơn là cái thuyết long thần hộ pháp quở phạt. Bởi vì tôi nghĩ long thần hộ pháp cũng đâu đến nỗi trẻ con để đi quở phạt một đứa trẻ con tám tuổi. Những lực lượng vô

biên của Vô thức và của tâm linh đủ để tạo ra những hiện tượng như thế.

Có một buổi trưa nắng chang chang, vua Thành Thái đến chùa hầu thăm Ngài. Đức vua đi tới bằng đường lộ, dẫn xe và người tùy tùng đợi ở ngoài và đi bộ nửa cây số qua đồi thông vào chùa. Tất cả các thầy đều vắng mặt hôm ấy. Các dì cũng về quê. Các điệu và các chú làm việc sau vườn không ai hay vua đến. Vua đi một mình từ tam quan lên hồ sen rồi đi theo con đường dẫn từ hồ sen lên nhà trai. Rồi vua đi vào Lạc Nghĩa Đường. Thấy vắng teo vua liền đi nhẹ nhẹ vào phương trượng của hòa thượng. Ngài đang tham thiền trên bức phản thấp có kê chiếc hộc tợ có bốn chân cong cong. Ngài không thấy vua. Nhà vua ngồi xuống đất, ngay dưới chân Ngài, và một lát sau mới đặt nhẹ tay trên đầu gối Ngài. Ngài hỏi: “Ai đấy”; nhà vua đáp: “Bạch Ngài, vua đến thăm Ngài đây”. Ngài nở nụ cười và đưa tay nắm lấy tay vua. Ngài nói nhỏ: “Hoàng thượng đấy hả. Rước ngài ngồi chơi, để tôi gọi mấy chú điệu đem củ mì lên để ngài xơi”.

Vào khoảng ba giờ trưa, các dì thường hay nấu một nồi khoai mì và khoai lang cho các điệu và các chú. Bữa ăn giản dị đó gọi là “bữa lữ” để cho những người phải làm việc buổi chiều dùng trước khi ra vườn. Thường thường các dì hay chọn một củ sắn mì mềm nhất và dẻo nhất để trên một cái đĩa con đem dâng hòa thượng.

Tinh thần trọng Tăng của vua Thành Thái đã đáng quý mà lẽ lối đối với các bậc quyền quý của hòa thượng lại càng đáng quý hơn. Thật không có cái gì có tính cách dân chủ hơn cái cảnh tượng một ông vua đến thăm một ông thầy tu và được ông thầy tu mời ăn củ mì. Câu chuyện đó chính hòa thượng kể lại một cách giản dị cho đại chúng nghe và chúng tôi chỉ được nghe truyền lại. Sư thúc cũng xác định là đã nghe chuyện ấy.

Bàn đến tính cách bình đẳng và dân chủ trong Phật giáo, chú Mãn và tôi rất sung sướng thấy những đặc tính quý báu ấy của xã hội là những đặc tính của chính đạo Phật nữa. Thật không có tôn giáo nào cho phép con người xem mình bình đẳng với đức giáo chủ và nền tôn

giáo họ theo, đứng về phương diện thể tính và khả năng tương sinh, tương duyên thật quả là thích hợp với tinh thần dân chủ của xã hội mới, bởi vì trong nền tín ngưỡng đó, chính con người định đoạt tương lai của mình và chịu trách nhiệm về hành động hoặc xây dựng hoặc phá hoại của mình. Hạnh phúc của con người là do chính con người tạo ra, và đức Phật không phải là một đấng chúa tể vạn năng mà chỉ là một con người giác ngộ hoàn toàn có đủ khả năng để soi sáng con đường của xã hội con người – tức là xã hội của Ngài. Quý nhất là đặc điểm tôn trọng tự do tư tưởng trong đạo Phật. Đạo Phật, về phương diện tri thức, nhắm đến sự phá trừ cố chấp và cuồng tín, cho nên không dung túng được thái độ độc tài về tư tưởng. Anh có thể đọc kinh điển và có thể có những khám phá mới lạ về tâm linh. Anh có thể công bố những sở đắc của anh mà không sợ một quyền uy nào lên án cả, dù là quyền uy của giáo hội, hơn nữa quyền uy của giáo hội chỉ có nghĩa là đức độ của giáo hội. Khi ấy, vị đệ tử sụp lạy một vị hòa thượng, động cơ của sự sụp lạy ấy không phải do luật lệ và lễ nghi, cũng không phải do sự sợ sệt uy quyền, mà chính là do sự cảm mến đức độ của vị hòa thượng. Không những anh có thể viết sách để phổ biến chủ trương của anh, anh lại còn có quyền dựng ra một tông phái mới nữa nếu quả thực khám phá của anh khơi dậy được một nguồn mạch sinh khí của đạo pháp. Dù những chủ trương của anh có chống với chủ trương các tông phái hiện hành, cũng không ai có quyền lên án và trục xuất anh; và cũng vì vậy cho nên khu vườn văn học triết học của đạo Phật giàu có một cách dị thường. Có đủ trăm ngàn hoa thơm cỏ lạ. Xét cho kỹ, chỉ có những khám phá sâu sắc và đích thực mới tạo nên được sinh khí của đạo pháp, còn những lý thuyết viển vông chẳng bao giờ bắt gốc được trong khu vườn đạo Phật. Vì thế dù có mang muôn ngàn sắc thái dị biệt, các học phái và các hệ thống giáo lý đều chỉ là những khía cạnh khám phá của cùng một thực thể. Thực thể ấy là dòng sinh hoạt đạo pháp.

Cha mẹ thường tỏ bày thắc mắc:

- Em không hiểu sao một nền đạo học cao siêu như đạo Phật mà không được giới trí thức học hỏi. Giới trí thức hình như ít ai có sở đắc về đạo Phật; còn đạo Phật trong quần chúng bình dân thì

đã không phản chiếu được đạo Phật đúng mức mà lại còn trà trộn vào những mê tín của Thần Lão. Làm sao hả chú, làm sao để đem đạo Phật trả lại cho giới trí thức?

- Chú cũng biết ở các triều Lý Trần Việt Nam, đạo Phật đã thịnh hành lắm, phần lớn giới trí thức trong nước đều là các nhà Phật học; và đạo Phật đã đóng góp thật đáng kể cho thời đại; nhưng mà trí thức Việt Nam sa đố theo cái học khoa cử và bỏ đạo Phật lại cho quần chúng bình dân nắm giữ. Do đó mà trong đạo Phật có chen vào me tín dị đoan và đạo Phật bị hiểu sai lạc là đàng khác.
- Em thấy những tu viện như thế này có thể phản chiếu được tinh thần sinh hoạt tâm linh của đạo Phật, nhưng ít ai tiếp xúc với các tu viện để thấy được điều đó.
- Cũng vì thế nên ở Huế mới có Phật học đường Tây Thiên và Báo Quốc, ở trong nam có Phật học đường của Lương Xuyên Phật học hội, ở ngoài Bắc có hội Phật giáo Bắc Kỳ. Các nhà hữu tâm đang cố gắng đem đạo Phật trở về trong cuộc đời, và chính học tăng như anh em ta phải mang trọng trách nặng nhất. Chừng nào chúng ta tốt nghiệp Phật học đường báo Quốc, chừng đó chúng mình sẽ cố gắng đem đạo Phật tới cho thanh niên. Chúng ta sẽ có những trường học và những bệnh viện Phật giáo như ngày xưa ở Lý Trần.
- Em thấy con đường xa vời vợi, nhưng mà em rất được khích lệ bởi lý tưởng duy tân đạo Phật.

Tôi trầm ngâm nói chậm rãi:

- Công cuộc duy tân đạo Phật đòi hỏi một cuộc cách mạng về giáo lý, giáo chế, và về giáo sản nữa. Chừng nào các Phật học đường đào tạo được một số người đáng kể, chừng đó cuộc duy tân mới được thực hiện. Chú xem, làm sao không đem đạo Phật trở về cuộc đời cho được. Chiến tranh đang gây thảm họa. Sự chia rẽ thù hằn lên tới cao độ. Bao nhiêu tiếng kêu đau thương của chết

chóc, đói rách, tù đày. Chúng ta làm sao an tâm sống mãi những ngày êm ả trong tu viện?

Mỗi khi đàm luận đến tương lai là chúng tôi thấy nao nao trong dạ. Con đường đẹp đẽ và nhiều gai góc. Vốn liếng chúng tôi chỉ là hy vọng, chỉ là thiện chí, là một cuốn Tỳ Ni, một cuốn Uy nghi, một cuốn Cảnh sách và những năm trời học ở Phật học đường báo Quốc. Chúng tôi có thể làm được gì chăng?

Công án

Chú Tâm Mãn thường bắt tôi cắt nghĩa những câu chuyện thiền trong tác phẩm “Vô môn quan”; dù tôi học trên Chú mấy lớp, tôi cũng thấy không thể cắt nghĩa được những câu chuyện ấy. Tôi thấy đó là những câu chuyện không có nghĩa lý gì hết đối với người ngoài cuộc, nghĩa là đối với những người căn cơ không thích hợp với câu chuyện. Tôi nói:

- Chú nghĩ xem, ba chữ “Vô môn quan” đã là vô lý rồi. Vô môn quan là cái cửa không có cửa (the gateless gate, người Tây phương dịch). Chú bảo tôi cắt nghĩa làm sao được thế nào là “một cái cửa không cửa?)
- Nhưng không lý tác phẩm đó toàn là nói chuyện vô nghĩa cả sao. Chú mãi tỏ vẻ bức tức.
- Tôi cũng nghĩ rằng tác phẩm ấy nói chuyện vô nghĩa. Này nhé, có nghĩa tức là có nghĩa đối với một người nào, và không có nghĩa bao giờ cũng là không có nghĩa đối với một người nào. Đối với người ngoài cuộc thì nó có thể không có nghĩa; nhưng đối với người trong cuộc thì nó là có nghĩa.

Lời giải thích của tôi có lẽ không làm cho chú Tâm Mãn vừa ý. Chú mỉm cười, có ý cho rằng tôi ngụy biện. Tôi cũng tức quá, bữa đó ngồi ăn cơm tôi không hề nói chuyện với Chú.

Bữa sau, nhân tiện đi hái mít nấu canh, tôi rủ Chú xuống vườn cùng đi để mà hòa giải. Tôi nhờ Chú leo lên một cây mít dưới vườn dưa để hái xuống một trái mít non; rồi chúng tôi mang dao, rổ và trái mít xuống hồ, chiếc hồ bán nguyệt trồng sen trước chùa, và ngồi trên cấp hồ, bốn chân thòng dưới nước. Nhúng dao cho ướt, tôi bắt đầu gọt mít, và gọi chuyện.

- Tôi đó Chú, tại sao khi ta vào chùa thì không được học hành giáo lý ngay mà phải chấp tác công việc nặng nhọc trong một thời gian lâu như vậy?

Chú Mãn suy nghĩ rồi đáp:

- Bởi vì thầy muốn chúng ta phải qua một giai đoạn thử thách, để xem chúng ta có bền chí hay không. Nếu ta nản lòng thì tức là ta không đủ bản lĩnh để theo con đường thiền học.

Tôi nhúng trái mít gọt nửa chừng xuống nước cho nhựa mít đừng dính vào dao rồi nói:

- Cũng có thể như vậy; nhưng tôi nghĩ có một lý do khác.
- Thì chắc là vì chúng ta theo nguyên tắc “bất tác bất thực”, nguyên tắc nhà Thiền. Nếu không làm thì không ăn, vào chùa phải học điều đó trước.

Tôi phì cười:

- Lý do đó của Chú còn tệ hơn lý do trước nữa. Theo tôi thì giai đoạn chấp tác ấy cần thiết để cho vị thiền sư tìm hiểu trình độ và căn cơ cũng mình; và chỉ khi nào hiểu thấu được điều kiện tâm lý của người đệ tử thì vị thiền sư mới biết phải dạy điều gì cho người đệ tử; và cũng chỉ có người đệ tử ấy mới thọ lãnh được điều ấy của vị thiền sư dạy một cách đúng mức mà thôi. Cho nên hôm qua tôi nói: một lời của thiền sư chỉ có nghĩa với người mà thiền sư đang đối thoại.

Mắt chú Mãn sáng lên:

- Phải rồi, em thấy rất rõ điều đó. Một hôm, cũng theo sách Vô môn quan có người đệ tử mới vào tu viện, lên bạch thầy để hỏi giáo lý. Thiền sư chỉ hỏi: Chú đã ăn cháo điểm tâm chưa? Người đệ tử trả lời: bạch Ngài con ăn rồi; và thiền sư dạy: Nếu vậy Chú xuống rửa bát đi. Theo em thì câu nói ấy của thiền sư có hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất là người đệ tử cần phải tập đi từ bước đầu tiên, đừng vội vã, phải để cho thầy có thì giờ tìm hiểu mình. Nghĩa thứ hai là người đệ tử phải xem việc rửa bát như là công tác đầu của việc tham thiền.

- Tôi đồng ý với Chú, và trong trường hợp câu chuyện trên, ta tìm ra một cái nghĩa; vì chính anh em chúng ta cũng đã nằm trong trường hợp người đệ tử mới vào kia, và cũng nhận thấy rằng câu nói “Chú hãy đi rửa bát đi” là một pháp môn thích hợp với căn cơ của chúng ta.

Tôi nhớ rất rõ là khi mới vào tu viện, tôi thấy tôi như lạc lõng vào trong một thế giới khác hẳn với thế giới thường; không khí trong tu viện vừa lặng lẽ vừa tinh tấn, vừa trang nghiêm, vừa dịu hiền. Vào tu viện, người mới nhập môn thấy mình bỡ ngỡ. Ai cũng ung dung nghiêm trang, nhẹ nhàng, vui vẻ một cách trang trọng và như vậy khiến mình càng vụng về hơn, bỡ ngỡ hơn. Hãy nhìn thầy Hương đang mở cửa đi ra khỏi liêu rồi đóng cửa lại. Động tác nhẹ nhàng, khoan thai như là thầy sợ gây tiếng ồn không cần thiết cho tu viện. Điệu nào đóng sầm cửa một lần là bị quở ngay. Phải học theo những “uy nghi” của người lớn, và trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, phải tự kiểm soát động tác cơ thể, ngôn ngữ, và tâm ý mình. Những điều ấy, các điệu học ở sách “Uy Nghi” tức là cuốn thứ hai trong bộ Luật Tiểu. Theo sách ấy, mỗi khi ta có một động tác cơ thể, ta phải làm phát khởi trong tâm ý một tư tưởng tốt đẹp để khép động tác ấy vào chính nghiệp và như thế là ta luôn luôn an trú trong chính niệm. Ví dụ như khi anh vừa thức dậy buổi sáng, anh nên phát khởi ý niệm này: “thùy miên thi ngộ đương nguyện chúng sinh nhất thiết tri giác chầu cố thập phương”. Nghĩa là “khi mới thức dậy tôi nguyện cho mọi chúng sinh có đầy đủ tất cả các trí tuệ giác ngộ để thấu đạt được mười phương”.

Rồi đến khi nghe tiếng chuông khuya, anh cũng phải phát khởi trong tâm niệm anh một ý tưởng khác; và đến khi anh đưa chân xuống tìm đôi dép, anh phải quán tưởng như sau:

*“Tùng triều Dân dân trực chí mộ
Nhất thiết chúng sinh tự hồi hộ
Nhuộc ư túc hạ táng kỳ hình
Nguyện nhữ tức thời sinh tịnh độ”.*

Như thế nghĩa là: “từ giờ Dần sáng mai đến chiều tối, tất cả các loài chúng sinh hữu tình đều có bốn phận bảo vệ lấy sinh mạng của mình. Nếu rủi ro mà một vài chúng sinh bị chết dưới chân tôi, tôi nguyện cho những chúng sinh ấy được vãng sinh ngay về tịnh độ”. Tôi rất cảm động mỗi khi đọc thầm những câu như thế và tôi thấy chính niệm và tình thương được nuôi dưỡng. Khi mặc áo, gài khuy, buộc giải, rửa tay, rửa chân, xia răng, rửa bát cho đến quét tước, đi vệ sinh, nghĩa là trong bất cứ động tác nào cũng cần có một tư tưởng chính niệm đi kèm theo. Di Tư rất mê câu:

*“Hàng tảo già lam địa
thời thường phước huệ sinh”.*

Và thường đọc mỗi khi đi đem chổi ra quét lá rụng trước sân chùa. Hai câu đó nghĩa là: “thường siêng năng quét tước đất già lam (chùa) thì có thể làm phát sinh thêm phước đức và trí tuệ”. Khi rửa tay chúng tôi thường trầm ngâm bởi vì chúng tôi đang quán bài “dĩ thủy quán chương”:

*“Dĩ thủy quán chương
đương nguyện chúng sinh
đắc thanh tịnh thủ
thọ trì Phật pháp”*

“Khi lấy nước rửa tay, tôi xin nguyện cho mọi người, ai cũng có được hai bàn tay trong sạch để duy trì lấy Phật pháp”. Thấy một dòng nước chảy, anh phải nghĩ rằng anh mong cho mọi người được dựa vào dòng chính pháp để chảy về Phật quả. Hãy nói đến một ý tưởng mà chúng tôi cần phải phát khởi trong trí khi chúng tôi vào nhà vệ sinh:

*“đại tiểu tiện thời
đương nguyện chúng sinh
khí tham sân si
quyên trừ tội pháp”*

“Khi đi tiểu tiện, tôi mong cho tất cả mọi chúng sinh tống ra người những tham sân si và dứt trừ được mọi tội lỗi”.

Nói tóm lại, sách Tỳ Ni dạy các Chú phải khép tâm niệm lại, đừng để cho tâm niệm mình buông lung như con vượn chuyền cành hay là con ngựa số chuồng (tâm viên ý mã). Khi mà chúng tôi thực hành được những điều của Tỳ Ni dạy rồi thì chúng tôi có thể tạo ra những “công thức” khác, cũng cùng theo một nguyên tắc đó. Ví dụ như khi chú Mãn đóng lại một cuốn sách cũ, chú có thể tác ý như sau: “Khi đóng lại một cuốn sách, tôi nguyện cho tôi chỉnh đốn lại những sơ hở và lệch lạc trong đời sống tâm linh của tôi”. Chúng tôi thường đàm luận về những vấn đề như thế và tôi đề nghị nên chép thêm những công thức mới để viết ra thêm một cuốn Tỳ Ni mới. Thế nào cũng có một công thức cho việc đi máy bay. “Ngày xưa có Chú nào được đi máy bay đâu, thành ra sách Tỳ Ni không có ghi câu máy bay. Mai một tôi mà được đi máy bay về Nha Trang chẳng hạn thì tôi sẽ tịnh niệm như sau:

*“Thượng phi cơ thời
đương nguyện chúng sinh
đắc đại thần lực
tốc vãng Giác ngộ”*

Nghĩa là: “Khi bước lên máy bay, tôi xin nguyện cho chúng sinh ai nấy đều chóng đạt được thần lực để bay mau về bờ giác ngộ”.

Chúng tôi cười vang.

Chú Mãn giúp tôi rửa những miếng mít cho thật sạch nhựa và hốt đồng vỏ mít đổ dưới gốc một cây hồ tiêu. Tôi nói:

- Khi mới vào tu viện, bốn phận của người đệ tử là phải biết nhìn, biết nghe, Nhìn cách đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc và tham thiền của các bậc trưởng thượng. Họ đã sống qua thời gian tập luyện: thân khẩu ý của họ đượm một chút gì uy nghi, trầm lặng và dễ mến. Chú đã học sách Uy nghi rồi thì chú biết đấy: một vị Sa di phải thúc liễm thân tâm cách nào để có thể phát triển được đạo hạnh. Người nhập môn lại phải biết nghe thứ ngôn ngữ của tu viện, thứ ngôn ngữ của thiền tông mà ai cũng nhận là hết sức đặc biệt. Ngôn ngữ đó đôi khi không là âm thanh mà lại là một

vài động tác cơ thể. Mà thứ ngôn ngữ đó đôi khi là một thứ ngôn ngữ ghê gớm có thể lay đổ cả một đời người, tiêu diệt cả một nhân sinh quan, lật cả được một cái xác hiện hữu. Chú có nhớ chuyện con chó của thiền sư Triệu Châu không?

- Không, em không nhớ.
- Có một vị đệ tử lên bạch ngài: Bạch Thầy, con chó có Phật tính hay không? Ngài trả lời: Có.

Ngày mai, một vị đệ tử khác lên, cũng hỏi một câu đó: Bạch Thầy, con chó có Phật tính không? Ngài trả lời: Không.

- Như vậy, chú Tâm Mãn nói, thì do hai căn cơ khác nhau và vì vậy phương pháp đối trị phải khác nhau. Chân lý không nằm trong hai chữ “không” và “có” mà trong phương pháp đối trị và khai thị của thiền sư, phải không chú?
- Chú nói đúng lắm. “Không” và “Có” ở đây không phải là chân lý, mà chỉ là phương tiện chỉ bày chân lý. Phương tiện ấy đạo Phật gọi là giả thi thiết. Đó có thể là những công án chỉ có nghĩa với người trong cuộc. Theo tôi, trong trường hợp thứ nhất, người đệ tử đã hỏi vì một tâm niệm muốn tìm hiểu và không cố chấp, nên ngài nói: Có. Trong trường hợp thứ hai, người hỏi có thể là một người chỉ khư khư chấp chặt lấy phương tiện và hay giáo điều hóa mọi sự cho nên câu trả lời là Không. Tiếng “Không” này chắc hẳn đã là một sự lay động ghê gớm khiến cho người hỏi hoảng hốt không biết phương hướng nào mà mò, bởi vì có lẽ ông ta đã lâu ngày thờ phụng chữ “Có” của ông ta như là một vì sao chỉ hướng; nhưng mà dù sao chúng ta vẫn chỉ là người ngoại cuộc, chúng ta không thể tiếp nhận được hai chữ “không” và “có” kia như hai vị đệ tử của ngài Triệu Châu được.
- Em thấy các sách Thiền tông thường nói đến sự khinh khi lý thuyết và tranh luận. Chắc hẳn chấp tác, nhìn và nghe là những

điều quan trọng nhất của người tập sự thiền học chứ không phải là những luận đàm về các vấn đề siêu hình.

Tôi biểu đồng tình với chú:

- Trong thời gian chấp tác, sở dĩ người hành giả phải học Tỳ Nì Nhật Dụng và Uy Nghi là vì thế. Cần phải buộc thân và tâm mình lại trong một thứ kỷ luật vững chãi mới mong thực hành thiền quán được. Chú nghĩ xem nhé; nhà bác học trong khi thí nghiệm còn phải vâng theo những kỷ luật của phòng thí nghiệm, nữa là nhà thiền học; và người hành giả cứ như thế mà đào luyện cho mình một khả năng định tâm đủ để tham thiền. Ví dụ khi Chú gánh một gánh củi từ ngoài núi vào bếp, chú có thể tập trung tư tưởng Chú vào một việc gánh củi mà thôi, không để cho tâm ý tán loạn nghĩ tưởng đến chuyện khác, như là giặt áo, xay lúa v.v... Hoặc khi Chú nhìn một bát nước trong để cách Chú ba bốn thước và tập trung tư tưởng vào chén nước ấy trong mười, hai mươi hoặc ba mươi phút. Tập luyện như thế, định lực của Chú càng ngày càng mạnh, mà khi định lực mạnh thì tham thiền dễ lắm. Không những Chú có thể phát triển định lực mà Chú còn có thể phát triển năng khiếu quan sát và khả năng sáng tác nữa. Nếu Chú biết tập trung tư tưởng cho có định lực thì trong những trường hợp nhìn vào những hình vẽ của Kỳ hà học chẳng hạn. Chú sẽ chóng tìm thấy giải đáp hơn.

Tôi bung rở mít lên và giao cho dì Tư ở nhà bếp thái ra từng lát mỏng nấu canh. Chúng tôi ra núi để hái rau sân và lốt, hai thứ rau thơm rất cần cho canh mít. Sân là một thứ lá núi màu hơi hồng, cành có gai, thái nhỏ bỏ vào nồi mít khi mít đã chín thì sẽ làm cho mít thật thơm. Trong những món chay mà tôi nấu được, có món canh mít là tôi sở trường hơn cả. Chính chú Mãn cũng phải “học” với tôi.

Ra đến núi, tôi tiếp tục câu chuyện:

- Khi mà vị thiền sư thấy người đệ tử đã bắt đầu thuần thục, bắt đầu có định lực, thì Người mới gọi vị đệ tử vào, dạy cho vài điều cần thiết (cố nhiên là cần thiết cho người đó) và trao cho

người đệ tử một vấn đề tham khảo bằng thiền định. Đó là những công án. Ví dụ công án này: “vạn pháp quy về một, và một quy về đâu?” thế là người đệ tử phải ngày đêm sống chết với công án ấy cho đến bao giờ đạt được chứng ngộ (satori, theo tiếng Nhật). Công án không phải là một luận đề giáo lý đâu chú. Đó là một mũi tên cắm sâu vào vai người hành giả, khiến người này đau nhức, thao thức ngày đêm với nó. Mỗi niệm (thời gian một sát na) mỗi niệm, người hành giả phải đặt nó trong tâm tưởng và lấy nó làm đối tượng để tập trung định lực và quán chiếu vào nó bằng tất cả ý thức và vô thức của mình.

- Như vậy thì bất cứ lúc ăn, uống, đi, đứng, nằm, ngồi, người hành giả cũng phải tham thiền cả.
- Đúng như vậy, ngoài những giờ tọa thiền nhất định, trong những lúc làm việc, giặt giũ, may vá, người hành giả đều phải nhiếp tâm về một mối để cố phăng lần những rối ren của tâm lý; nhưng Chú đừng tưởng đây là một cố gắng tìm hiểu bằng phương pháp suy luận căn cứ trên nguyên tắc đồng nhất. Chú đã học Duy Thức rồi thì chú biết đấy. Lối suy luận cắt xén vạn vật bằng khái niệm ấy, trong Duy Thức học gọi là biến kế chấp. Ta phải đi tìm một khả năng trí tuệ khác hơn, tức là trí tuệ Thiền, và trí tuệ này được phát lộ nhờ định lực. Khi ta nhiếp tâm vào một mối, thì tâm ta không còn tán loạn. Nhờ không có tán loạn, định lực phát triển. Chính định lực ấy hoạt động, không những ở ý thức mà còn ở tiềm thức tức là A lại gia nữa. Trong lúc ngủ, sự làm việc của định lực và của tiềm thức, vẫn tiếp diễn. Tiềm thức cũng như một cái nồi rất lớn để nấu những công án, sức lửa chính là khả năng thiền quán và định lực. Khi công án đã chín, thì tự nhiên nhờ một trợ duyên nào đó, nó phát lộ toàn thân trên tâm thức mình, và cố nhiên là cả trên mặt phẳng ý thức. Trường hợp này gọi là ngộ đạo.

Chú Mãn gặt đầu:

- Em thấy tiềm thức làm việc dữ lắm, dù là trong giấc ngủ, như chiều hôm qua chẳng hạn, đi mua sách em gặp một người rất quen đi trên hè phố chào em, mà em không nhớ được tên. Có lẽ lâu quá em không gặp ông ta. Thế rồi đi dọc hè đường, em cố tập trung tư tưởng đến nhức đầu mà cũng không gọi lại được cái tên của người ấy, trong ý thức em. Buổi tối em quên khuấy chuyện đó mất, và sáng mai này, trong khi súc miệng, tự nhiên không suy nghĩ gì mà cái tên người kia lại hiện về một cách dễ dàng trong đầu óc em.
- Ai thế chú Mãn?
- Ông Bình đấy, cái ông mà chúng ta gặp trong hồi đi tản cư đấy. Chú có nhớ là ông ta đã gặp chúng ta đi tìm mua muối không?
- Có lâu ngày tôi cũng không gặp ông ta; mà Chú Mãn ạ, câu chuyện của Chú khiến tôi nhớ lại câu chuyện này cũng rất buồn cười. Hồi tôi còn nhỏ, vào khoảng tám tuổi, tôi hay vọc nước lắm. Đằng trước sân, sau cái bình phong, có một cái vại nước mưa cao đến bằng ngực tôi, nước trong vắt. Hôm đó tôi thấy có mấy cái lá vàng nằm dưới đáy chậu và muốn vớt chúng ra khỏi vại nước. Tôi xắn tay áo lên cao tới vai và thọc tay vào vại; nhưng cánh tay của tôi ngắn quá không thể nào mò tới đáy vại nước. Tôi liền đi tìm một cái gậy, rửa sạch, định khều mấy cái lá lên; nhưng mà đầu gậy không nhọn, cho nên tôi chẳng khều lên được cái nào. Bực mình tôi liền lấy gậy khoắng vòn tròn trong vại, mong rằng khoắng như thế thì nước sẽ cuốn lá lên; nhưng khoắng hai ba chục vòng mà chúng vẫn không lên. Tôi rút gậy ra, chịu đầu hàng. Lạ chưa, một lát sau, những chiếc lá trôi lên trên mặt nước. Thì ra khi ta không khoắng nữa, nước trước vại vẫn xoăn đều và cuối cùng cũng đưa cái lá trôi lên trên mặt nước.
- Thế rồi chú nhặt mấy ngọn lá vớt đi? Chú Mãn cười.

Tôi cũng cười:

- Lẽ cố nhiên. Đấy chú xem, cũng như khi ta không ngồi thiền mà nếu ta nhiếp tâm thì sự nhiếp tâm ấy vẫn có hiệu lực nung nấu tiềm thức giúp cho công án mau chín. Ngồi thiền (tọa thiền) thì bắt buộc phải biết thực hành phương pháp điều tức (điều hòa hơi thở) điều thân (điều hòa thân thể); về những phương diện ăn, ngủ, giữ thân thể ngồi đúng theo phương pháp chỉ định; còn trong những động tác thường nhật thì cần nhất là sự nhiếp tâm.
- Bao lâu ta mới “ninh” chín được một công án hả chú?
- Cái đó còn tùy theo căn cơ và sự cố gắng của người hành giả.

Có người "ngộ" rất mau mà có người "ngộ" rất lâu. Để tôi kể cho chú nghe trường hợp của người ngộ lâu nhé. Chuyện này ở Trung Hoa. Có một thiền sư dạy rất đông đệ tử, sau một thời gian hai mươi năm, tất cả đều được giác ngộ và được gởi đi giáo hóa ở các phương xa. Duy có một vị đệ tử tu đã rất lâu năm và rất dày công phu mà căn chưa đập vỡ được cái vỏ vô minh để được giác ngộ. Vị đệ tử rất lấy làm hổ thẹn, nhưng vì thế, càng cố gắng hơn. Thiền sư thì nhẫn nại, ngài không hề tỏ dấu hiệu nào thiếu bình tĩnh. Một mùa Đông nọ trong chùa, trên hang núi, chỉ còn có một thầy một trò. Sáng ấy tuyết rơi đầy núi lấp mất đường ra. Trời lạnh, vị thiền sư sai người đệ tử đi kiếm thêm củi để bỏ vào lò sưởi; nhưng đường ra núi đã bị tuyết bít lại rồi. Người đệ tử đi tìm quanh trong động nhưng tuyết không còn lấy một thanh củi. Vị thiền sư tỏ vẻ khó chịu: “Chú hãy kiếm bất cứ thứ gì bằng gỗ cũng được”. Sau một hồi tìm kiếm, vị đệ tử không thấy còn thứ gì trong hang đá cả. Bàn, ghế v.v... tất cả đều bằng đá. “Bạch thầy không có đồ vật gì bằng gỗ nữa cả”. Vị thiền sư tỏ vẻ khó chịu thêm và nói: “Thì Chú hãy vào chánh điện thử xem”. Sợ hãi, người đệ tử vào phía hang chánh điện và cũng không thấy đồ vật gì bằng gỗ cả, trừ tượng Phật đang thờ trên bàn thạch. Run rẩy ông trở về báo cáo: “Bạch thầy chỉ có tượng Phật là bằng gỗ thôi”. Vị thiền sư quát mắng: “Tôi đã bảo bất cứ đồ gì bằng gỗ!” Chưa từng bao giờ thấy thiền sư nổi giận, vị đệ tử hoảng kinh run lập cập hạ bệ tượng Phật xuống. Trước con mắt vô cùng ngạc nhiên của người đệ tử, vị thiền sư lấy

búa chẻ tượng Phật làm bốn mảnh liệng vào lò lửa. Tượng Phật bốc cháy.

Chú biết sao không? Sự việc xảy đến gây chấn động mãnh liệt trên tâm trạng người đệ tử: bỗng nhiên người này thấy tâm mình thông suốt bừng mở. Cái vỏ cứng đã bị đập tan rồi. Ánh sáng giác ngộ chảy tràn vào. Tôi chắc trong nội tâm của người đệ tử, tất cả đều đã được chuẩn bị cả rồi, duy còn có một tí chấp trước nào đó mà người kia chưa được giác ngộ. Vị thiền sư đã đợi đúng lúc để giáng xuống một đòn cân não và phá tan được trở lực cuối cùng kia.

Chú Mãn reo lên:

- Thế thì cũng giống như một cái boîte magique! Tất cả đều sửa soạn xong rồi, nào lò xo, nào hình nhân; nhưng chỉ còn có cái nút chưa bấm. Bấm đúng vào cái nút thì nắp hộp sẽ bật tung và hình nhân hiện ra.
- Đúng như thế. Vị thiền sư là nhà tâm lý học theo dõi rất sát các vị đệ tử của mình. Bởi vậy cho nên thời gian làm việc gần thấy rất quan hệ. Đến khi thấy được căn cơ thì thầy sẽ trao cho một công án; và đến lúc thấy cần giáng cho một đòn chí tử thì thiền sư sẽ không ngần ngại. Phần lớn các ngọn đèn như thế đều mang lại thành công; nhưng có khi không thấu triệt được căn cơ, thiền sư cũng chịu thất bại. Đây tôi kể cho chú nghe câu chuyện của một chú đệ tử, trong đó vị thiền sư thành công. Chẳng là chú đệ tử ấy trong những buổi giảng về thực tập tham thiền của đại chúng, buổi nào chú cũng có mặt. Chú rất thông minh và khi nói chuyện Chú hay bắt chước đưa một ngón tay lên, im lặng, dáng điệu của thiền sư mỗi khi muốn nói một điều gì quan trọng. Có một hôm hầu chuyện thiền sư, chú đệ tử khuấy đi mất, cũng đưa một ngón tay lên, vẻ mặt trang nghiêm. Sẵn có con dao rọc giấy gần đấy, thiền sư dè tay chú đệ tử xuống tiện mất cũng chú một đốt tay, ngón hay bắt chước. Hai thầy trò đuổi nhau một hồi. Thiền sư gọi: “Này chú”. Chú đệ tử cũng đưa ngón tay lên; và

thoạt nhiên nhận thấy ngón tay mình đã mất, chú thấy tâm trí bừng sáng giác ngộ; và chú cúi đầu, cung kính chào thầy.

- Thật là nguy hiểm. Em thấy hơi tàn bạo.
- Tàn bạo thì còn có khi tàn bạo hơn; nhưng sự quan trọng là ở chỗ giác ngộ. Để tôi kể cho Chú nghe câu chuyện khác trong đó vị thiền sư không thành công. Đó là trường hợp một vị đệ tử đã tư duy rất lâu ngày về một công án mà vẫn không giác ngộ, rất lấy làm hổ thẹn. Vị thiền sư nói: “Chú cứ về thử ba tháng nữa xem”. Ba tháng sau, vẫn không có hiệu quả. “Chú về thử ba tuần nữa”. Ba tuần qua vẫn không giác ngộ. “Ba ngày nữa, nếu mà không giác ngộ thì chết đi cho rồi, chứ tu mà làm gì nữa”. Ba ngày sau, vị đệ tử xuất hiện, thiền sư hỏi: “Sao, công án đã đi đến đâu?” – “Bạch thầy, con rất hổ thẹn, con chưa tìm ra được. Con sẽ tự tử” – “Thì tự tử đi”, vị thiền sư quát lên. Người đệ tử liền rút dao mổ bụng chớp nhoáng và ngã gục xuống. Vị thiền sư chăm chú nhìn vào nét mặt của người hấp hối và hỏi: “Tự tử thì được rồi, nhưng công án đã tìm ra chưa?” - Phều phào, người đệ tử nói: “Bạch thầy, chưa”. Vị thiền sư bắn viên đạn cuối cùng: “Câm đi, người chết không có nói bao giờ”; nhưng cuối cùng viên đạn đó vẫn không đạt được mục đích.
- Thật là một thảm kịch. Em thương người đệ tử lắm, tuy biết rằng chính thiền sư còn khổ đau hơn.
- Tuy thế, thường thường là các vị thiền sư thành công. Chú cứ đọc Cao Tăng Truyện và Vô Môn Quan cho hết sẽ biết; nhưng mà này, có lẽ mít đã chín rồi mà ta chưa đem rau sên và rau lốt về, cứ chuyện trò thế này mãi sao chú Mãn?

Khi hai anh em tôi về đến nhà trù, dì Tư nói nhỏ: “Các chú ham chơi lắm. Canh mít nấu chín tự hồi nãy mà lá sên lá lốt vẫn chưa có để bỏ vào”.